

SỐ 1835

BIỆN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÝ

Sa-môn phiên dịch kinh Khuy Cơ soạn.

QUYỂN THƯỢNG

1/ Sau khi Đức Phật diệt độ khoảng chín trăm năm, Bồ-tát Vô Trước thị hiện ở đời, liền đến chỗ Bồ-tát Di-lặc thỉnh ngài thuyết về Đại luận mà nhân duyên như nhiều sách đã nói. Bồ-tát Di-lặc vì ngài Vô Trước mà nói bản luận tụng này, gọi là Biện Trung Biên Tụng. Ngài Vô Trước nhận rồi liền trao cho ngài Thế Thân để giải thích rộng. Cho nên, luận Trường Hàng này do ngài Thế Thân tạo ra, gọi là Biện Trung Biên Luận.

“Biện” là tên gọi khác của phân biệt làm rõ; “Trung” là đề mục chính thiện là các bên; “Biên” chính là gọi các thứ tà, ác, được, mất, v.v... Biện Trung Biên Luận cũng tức chính là Luận làm rõ tà chánh. Nếu vậy tại sao không gọi là luận Tà Chánh mà gọi là Trung Biên? Nay gọi là Trung Biên vì làm rõ nghĩa trung đạo, xa lìa chấp nhị biên, khế hợp với chánh, lý, cho nên nêu ra tên này. Hơn nữa, phân biệt giáo thiên về nói Có, thiên về nói Không, tuy đó là chánh thiện mà không phải là Trung, cho nên nói Trung Biên mà không nói Tà Chánh. Nói Trung Biên là nói rõ tên của lý. Lại nói Biện tức là tên gọi chủ thể (năng) hiển giáo, nghĩa là luận giáo này nói rõ ràng lý tà chánh, biện biệt đầy đủ biên Trung đạo. Biện của Trung Biên là thứ sáu trong thanh Tô-mạn-đa chuyển vào và trong sáu thứ giải thích hợp lý là giải thích theo lối Y sĩ. Xưa nói luận này do ngài Thế Thân tạo ra là sai. Còn Trung Biên Phân Biệt Luận thì nói không thuận với luận này. Gọi là Tướng Phẩm vì lấy sở thuyên làm danh, tức là tướng của ba tánh được giải thích đầy

đủ ở trong phẩm này. Tuy vậy, trong phẩm này cũng chẳng phải chỉ có tướng. Như bài tụng quy kính và kế là tụng nêu chung bảy nghĩa ... đều chẳng phải là tướng. Từ phần gốc nhiều lấy lập làm tên phẩm, cho nên gọi là phẩm Tướng. Như phẩm Vô thượng thừa cũng có phần giải thích tên. Bảy phẩm này trước sau đều có gia giảm, xem phần dưới sẽ rõ. Tuy nhiên, hai phẩm đầu là nói về Cảnh, ba phẩm kế là nói về Hạnh, và hai phẩm cuối nói về Quả. Đó là dụng ý chính của bảy phẩm.

Lại nữa đầu tiên là bài kệ quy kính do ngài Thế Thân đã làm ra, còn những bài tụng kế đó trở xuống đều do ngài Di-lặc nói. Ngài Di-lặc nói vốn có một trăm mười ba bài tụng, bài tụng đầu là nhiếp chung, bài tụng cuối là tổng kết những cái đã giải thích, phần giữa là chánh tông. Ngài Thế Thân làm luận giải thích có bảy trăm bài tụng, đều lấy tám chữ làm thành một câu, không dài không ngắn, và cứ ba mươi hai chữ làm thành một bài tụng. Tuy nhiên theo bản cựu dịch của Ngài Chân Đế thời nhà Lương, thì kệ tụng của Thế Thân lại dùng mười bốn chữ làm một câu, tức một bài tụng gồm có năm mươi sáu chữ. Những điểm khác nhau về văn và nghĩa trong các bản dịch vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Đến các phần sau sẽ nói rõ.

Luận rằng: Từ câu “Kính lễ Bạc tạo luận” cho đến “Gắng làm rõ nghĩa này”.

Thuật rằng: Bộ luận này bao gồm có ba phần. Những bài kệ tụng gốc của ngài Di-lặc bắt đầu ở phần chánh tông, cùng với bài tụng cuối giải thích tổng kết. Phần đầu của bản luận này do ngài Thế Thân nói, tức là phần Tựa riêng (Biệt tựa) đầu tiên bày tỏ lòng tôn kính, nhưng các kinh luận khác thì thông cả phần này gọi là phần Tựa chung, riêng bản luận này thì không. Trong Đại luận quyển 64 và Luận Đối Pháp quyển thứ nhất nói rằng: Vốn giải thích chỗ sở y và năng khởi ở Luận này của hai vị sư, do đó lược bỏ không có Tựa chung quy kính Tam bảo.

Trong Tựa riêng, văn có hai ý: Ba câu đầu là riêng tỏ lòng quy kính riêng đối với Luận sư, câu thứ tư hiển bày ý quy kính, nói rõ việc sẽ tạo luận; trong ba câu trước hai chữ đầu hiển bày tướng quy kính, mười ba chữ kế là nói đối tượng quy kính. Nói “cúi đầu” nghĩa là ân cần khởi lên tâm thanh tịnh phát ra ba nghiệp thù thắng, tên gọi khác của sự thành kính quy y kính lễ. Chữ khể là cúi sát, chữ thủ là cúi đầu, vì từ tay đến đầu nên gọi là khể thủ, đây tức là cách giải thích của Nho giáo. Nay cũng vừa phát lời nói gồm thúc liễm ý nghiệp, dập đầu thành tâm xin nghĩ đến gọi là “khể thủ”. Đây nói khể thủ là chung cả hai đối tượng quy kính. Tám chữ trước nói rõ Tụng chủ chính là Di-lặc Thế

Tôn; năm chữ sau nói rõ người dạy luận này chính là Bồ-tát Vô Trước. Nói “Thiện Thệ” nghĩa là hiệu thứ năm trong mười danh hiệu Như Lai. Tiếng Phạm gọi là Tô-yết-đa, xưa dịch là Tu-già-đà-ngoạ. “Tô” được dịch là “Thiện”; “Yết-đa” dịch là “đĩ thệ”. Nay lược nói “Thiện Thệ”, Thiện nghĩa là khéo, Thệ nghĩa là đi. Nếu có các tạp nhiễm, xấu đến sinh tử, thì tâm thuần chỉ nhớ thanh tịnh mà khéo đi đến Niết-bàn, tức là Như Lai thọ dụng biến hóa; hoặc ngay pháp thân đã khéo đi, cho nên đặt ra tên Thiện Thệ. Nhưng nói khéo đi chẳng phải đã khéo đi, tức là nên nói Tô diễm ngân. Đây dịch chỉ gọi là Thệ hoặc nghĩa Vãng, tức là nói khéo qua trong nhân, chẳng phải nói quả viên mãn rồi khéo qua. Luận nói “Thể” tức là nghĩa của tánh, hoặc nghĩa của thân. Luận Đối pháp nói, nghĩa thân với thể không sai biệt, là giải thích theo lối Y sĩ, thể của Thiện Thệ gọi là Thiện Thệ thể, thể tức là Pháp thân, Thiện Thệ tức là thọ dụng biến hóa, hoặc là giải thích theo lối Trì nghiệp, thì thể tức là Thiện Thệ, gọi là Thiện Thệ thể. Thể Thiện Thệ này tức là hai thân còn lại. Nghĩa là ngài Di-lặc sẽ nối ngôi vị Phật, đúng là con của Thiện Thệ, tức lấy chỗ sanh ra (Thiện Thệ) làm tên gọi. Nhiếp Đại thừa nói: “Thù thắng trong nhà Bồ-tát nghĩa là sinh ra trong nhà của Đức Phật và được nuôi dưỡng, chẳng như hàng Thanh văn con gia đình hèn hạ vô trí. Ngài Di-lặc muốn hiển bày ngôi vị tôn trọng cao nhất chính là đứa con của Như Lai, nên lấy chỗ sanh ra làm tên gọi. Hoặc thể của Chân Thiện Thệ tức là Pháp thân. Từ Tôn Giác lấy pháp làm cha, cần duyên vào như cảnh trí mới sinh ra, cho nên hiệu Từ Tôn này gọi là Thiện Thệ Tử”. Xưa nói Thiện Hành Tử là sai, hành khứ thanh gọi là hành, tức là Thiện Thệ chẳng phải hành tích. Ngài Di-lặc nói bài tụng, tức là ngài đã tạo ra luận này, nên phải quy kính. Do luận này nói: “Kính lễ tạo bậc luận này” tức là kính lễ thể sở sinh của bậc Thiện Thệ. Đó chính là quy kính Tôn giả Di-lặc, cùng thầy dạy của chúng ta tức là Bồ-tát Vô Trước, anh của ngài Thế Thân. Ngài Thế Thân giải thích nhờ sức dạy của anh. Ngài Thế Thân tự chỉ mình và người đồng môn nên gọi là chúng ta, nghĩa là anh làm thầy, có khả năng dạy chúng mình.

“Nay cũng đánh lễ thầy dạy chúng ta”, tức là ba câu trên quy kính riêng về hai vị thầy kính và giáo, phải ân cần hiển bày nghĩa này, hiểu rõ ý quy kính tự mình sẽ tạo luận. Chữ “cần” là tên khác của siêng năng dũng mãnh, hiển bày ý không giải đãi, có thể hàng phục được giặc tà. Dũng mãnh hiển bày nghĩa của bốn tụng này.

Luận nói rằng: “Trong đây trước hết phải an lập thể luận”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là phần thứ hai, giải thích rõ về thể

của luận. Trong đó có hai ý. Một là nêu chung các chương giáo của Thể luận cần làm sáng tỏ, hai là tuần tự làm rõ nghĩa mỗi thứ. Đây là phần đầu vậy. Thế thì đời trước của Thiên Thân Tôn giả, đã ở trong chúng Thánh, là bậc kiệt xuất trong chúng hiền. Giải thích văn tụng này chẳng phải chỉ một ví dụ. Hoặc tụng trước nêu sau, trước không kết do đó sinh ra văn sau; hoặc nói nghĩa sau kết trước, có người hỏi vặn lại mà khởi ra bài tụng. Hoặc ban đầu nói văn sau nêu nghĩa, hoặc ban đầu nêu nghĩa sau nói văn. Hoặc nêu chung, hiển bày đại cương của bài tụng, hoặc giải thích riêng những lời văn không được rõ ràng, lược ra làm sáu ví dụ. Muốn hiểu suốt văn dưới, giữa những cái đó thuộc về nhau, đến đoạn văn riêng. Đây là trước tụng nêu ra không kết, trên đã nói ra văn sau. “An lập” nghĩa là thiết lập, tức tên khác của ngôn thuyết. Thể của luận này chẳng phải là giáo thể, tức là đã nói thể của pháp, thể này tức là tông vì tông đã nói. Nói trong đây nghĩa là phát ra đầu mối của luận, hoặc lựa ra nghĩa phân biệt và nắm lấy, nghĩa là luận Biệt Giáo đã nói ra nghĩa. Nay trước đều nêu ra thể tánh của nó, cho nên nói trong đây.

Luận tụng rằng: “Cho đến đắc quả Vô thượng thừa”.

Thuật rằng: Trong phần Chánh tông này gồm có một trăm mười ba bài tụng, chia làm hai phần. Một bài tụng đầu, hiển bày luận đã nói, gọi là phần nêu chung. Ngoài ra, các bài tụng khác nương vào sự nêu chung đó hiển bày riêng, gọi là phần giải thích riêng. Đây chính là phần đầu. Tiếng Phạm gọi là Ma-trử-la-đa, Trung Hoa dịch là Duy, tức làm rõ nghĩa quyết định, nghĩa là luận nói quyết định chỉ có bảy bài tụng này. Tiếng Phạm gọi là “giá”, Trung Hoa gọi là “cập” hoặc “đẳng”. “Cập” có nghĩa là trái nhau, nghĩa là tướng cùng chướng vv... đều có cùng lời nói. Tướng và chướng của tướng khác chẳng phải là chướng. Gọi là “đẳng”, nghĩa là ngoài bảy pháp lại có pháp khác. Nay vì giải thích rõ sự trái nhau, nên dẫn đến cùng nói. Vốn xưa nói rằng, Vô thượng thì chỉ như vậy, tức là nghĩa quyết định.

Luận rằng: “Luận này chỉ nói cho đến bảy Vô thượng thừa”.

Thuật rằng: Đây là nêu riêng số nghĩa thuộc về bảy bài tụng, tức là trong sáu ví dụ trước, giải thích đề cương của tụng, vì chia ra ngôi vị vô thể, tức là vì đối trị, đối với phân vị có tức là lời này, nhưng bản xưa không nói luận rằng. Vì thế đều nói luận này do ngài Thế Thân nói ra, nay không như vậy, nên dẫn đến “luận rằng”

Luận rằng: Nay ở trong phần này, trước nói về tướng của nó.

Thuật rằng: Tức là giải thích riêng bảy nghĩa. Đây là giải thích phần đầu, gọi là phần giải thích riêng, gồm có bảy phẩm một trăm mười

một bài tụng, trước tiên là hai mươi hai bài tụng nói về tướng phẩm, kế có mười bảy bài tụng nói về chương, kế có hai mươi ba bài tụng nói về chân thật, kế có mười bốn bài tụng nói về đối trị, kế có bốn bài tụng nói về phân vị, kế có hai bài tụng nói về phần đặc quả, kế có hai mươi chín bài tụng nói về Vô thượng thừa. Phần chánh văn có hai, đầu nói chung, sau để phát ra đầu mối của luận, kế đưa ra bài tụng, trình bày riêng yếu chỉ của nghĩa. Đây tức là phần đầu, tức là thí dụ thứ nhất trong sáu ví dụ, danh tự khác nhau không thể chép ra đầy đủ, cứ chiếu theo đó thì biết rõ.

PHẨM THỨ NHẤT: NÓI VỀ TƯỚNG

Luận tụng rằng: “Phân biệt hư vọng dẫn đến đối với kia cũng có đây”.

Thuật rằng: Đó là trình bày riêng yếu chỉ của nghĩa. Trong phẩm thứ nhất này có hai mươi hai bài tụng. Mười một bài tụng đầu nói về sự phân biệt của vọng, mười một bài tụng sau nói về Viên thành thật. Thế thì do Biến kế sở chấp vốn không có thật thể nên không có tụng giải thích mà nó chỉ có tên để lập tánh riêng. Nhưng đã cùng nương vào phân biệt hư vọng... nên có tánh này. Nay ở trong đây cũng do đó giải thích phi, hữu. Trong mười một bài tụng đầu có hai phần, phần đầu giải thích riêng chín tướng, phần sau là tổng kết. Đối với phần giải thích tướng riêng trong mười một bài tụng, hai câu tụng đầu nói nương vào phân biệt hư vọng để nói lên tướng có không của ba tánh; hai bài tụng kế nói về vọng phân biệt tự tướng, một bài tụng kế nói về tướng nhiếp, hai bài tụng kế nói về tướng nhập vào vô tướng phương tiện, kế có nửa bài tụng nói về tướng sai biệt, kế có nửa bài tụng nói về tướng dị môn, kế có một bài tụng nói về tướng sinh khởi, kế có hai câu tụng nói về tướng tạp nhiễm. Từ bài tụng này trở xuống nói về tướng hữu vô. Bài tụng sau tổng kết và liệt kê tướng hữu vô, nói về tướng khế hợp với trung đạo.

Luận rằng: “Từ phân biệt hư vọng về hữu” cho đến chấp thủ phân biệt”.

Thuật rằng: trong đây một đoạn, phần đầu điệp văn, phần sau trình bày nghĩa. Năng thủ, sở thủ, biến kế sở chấp, duyên vào phần phân biệt chính là y tha. Vì năng duyên không phải sở chấp, chẳng phải hoàn toàn không có tự tánh, nên gọi là hữu, tức là phân biệt năng thủ và sở thủ. Giải thích tên theo lối y sĩ, chẳng phải hai thủ là lập ra tên phân biệt trí nghiệp, nhưng đây chỉ căn cứ vào phần nhiệm nói vọng phân biệt là có tức là y tha, chẳng phải trong y tha chỉ có vọng phân biệt, vì phân biệt có tịnh là y tha.

Luận rằng: Từ “Đối với hai thứ này đều không có”, cho đến “hai tánh năng thủ”.

Thuật rằng: Giải thích vọng này, trên phân biệt Biến kế sở chấp hai thủ vĩnh viễn không có, tức là câu tụng thứ hai. Mặc dù trong kinh Giải Thâm Mật cũng cho rằng đó là tánh Viên thành thật khởi chấp. Nhưng do tướng tự tâm không là y tha, hoặc dựa vào cái tên đó mà khởi chấp, nên chỉ nói nương vào vọng phân biệt trên mà khởi lên hải thủ. Ở đây, lược bớt không nói như vậy, vì tánh trái với tướng.

Luận rằng: Từ “Trong đây chỉ hữu không” cho đến “tánh không của năng thủ”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu tụng thứ ba. Đây là hiển bày chân như là tánh vọng phân biệt. Chữ “thủ” là chỉ cho vọng phân biệt này; chữ “Trung” là chỉ cho chuyển thứ năm. Nghĩa là đối với vọng phân biệt ở trên, lia tánh không của hai thủ, có đầy đủ. Tức là vọng phân biệt lia hai thủ chỉ có chân như. Chân như là thể của vọng phân biệt, nên không có hai thủ, chỉ nói không tức là hai thủ không có, nói tánh không nghĩa là vì lấy không làm môn, hiển bày tánh không tức là chân như. Tiếng Phạm là “Thuấn nhã”, thường gọi là không. Khi nói là “Thuấn-nhã-đa, tức chân như chính là tánh không vậy. Vì chữ “đa”, Trung Hoa dịch là “tánh” vậy.

Luận rằng: Từ “Đối với kia cũng có đây” cho đến “hư vọng phân biệt”.

Thuật rằng: Đây là hiển bày vọng phân biệt không lia chân như. Nghĩa là trong chân như kia cũng chỉ có hư vọng phân biệt này, đều không có hai thủ. Đó là giải thích câu thứ tư vậy.

Hỏi: Như trong luận nói: “Có thật thì biết có, không thật thì biết không có”, sao gọi là hữu và vô?

Luận rằng: Từ “Như đối với đây chẳng có”, đến “như thật biết là có”.

Thuật rằng: Đây tức là giải thích chung đại cương của bài tụng, cũng là giải đáp các nghi vấn kia vậy. Nghĩa là, như đối với hư vọng phân biệt này, hai thủ kia chẳng có. Vì tánh hai thủ kia chẳng có nên xem nó là không, tức là trong luận khác không có. Vọng phân biệt này cũng có chân như kia, trên chân như có y tha khởi. Hai tánh này là thể khác của hai thủ, chẳng phải vô nên như thật biết hữu, tức là hữu trong luận khác. Biết là hữu tức là trong ba tánh, tánh đầu là không có, hai tánh sau có phân biệt.

Luận rằng: Từ “Nếu như vậy thì” đến “bày rõ về tướng không”.

Thuật rằng: Kết lại như vậy là biết, không ngược với điều đã nói. Nghĩa là biết hai thủ, vốn do biến kế sở chấp vọng phân biệt Viên thành thật, nên hai tánh là thật có. Vì thật biết cho nên tức là không có thể tỏ ra không ngược với sự hiển thị tánh không. Hai thủ chấp trong của Y tha khởi vốn không, còn tánh chân không thì có, nên điều đó không trái với “Không đã nói”. Gọi là “hiển thị” tức là nói bày ra tên khác của lý không. Cho nên, những ai cho rằng ba tánh đều không thì thật là tai họa. Đến phần sau sẽ rõ.

Luận rằng: Từ “Lại nữa tụng rằng”, đến “thì khế hợp với trung đạo”.

Thuật rằng: Lại thành tựu nghĩa trước có nói lên tụng này. Nói “cố thuyết”, nghĩa là kinh Bát-nhã v.v... đều có nói như thế này, như trong câu thứ hai thứ ba đã nói.

Luận rằng: Từ “Tất cả các pháp” đến “gọi là vô vi”.

Thuật rằng: Chưa giải thích nên nói chữ. Và lại, giải thích tất cả các pháp, thể của hai thủ đó là không có pháp, nên chẳng có pháp vô vi. Hai thể của y tha khởi và viên thành thật đều có, nên gọi là tất cả các pháp, tuy đều mất tự thể, chẳng phải phép tất không thể gọi là pháp. Trong đây nói pháp là có thể giữ gìn, tánh không của hai thủ tức là tánh không của chân như.

Luận rằng: Từ “Nướng vào lý trước” đến “nên chẳng phải không, chẳng phải bất không”.

Thuật rằng: Đây tức nhằm giải thích bài tụng ấy nên nói hai chữ, và muốn hiện bày câu tụng thứ hai. Nghĩa là, nướng theo lý để nói câu tụng ở trước. Kinh Bát-nhã v.v... nói về ba tánh này. Tất cả các pháp đều gọi là phi không phi bất không. Vì sao nói là phi không?

Luận rằng: Từ “Do tánh hữu không” cho đến “nên nói phi không”.

Thuật rằng: tức là thể của hai tánh, chẳng phải không có, nên gọi phi không. Sao gọi là phi bất không?

Luận rằng: Từ “Do không có sở thủ đến nói phi bất không”.

Thuật rằng: Vì Biến kế sở chấp hai thủ vốn không có, nên nói phi bất không. Phi bất không nghĩa là thể là thể của nó vốn không. Đây là giải thích về hữu, vô, tức là câu tụng thứ hai.

Luận rằng: Từ “Vì có ấy” đến “cho nên vọng phân biệt”.

Thuật rằng: Nghĩa là từ chữ “cố” của câu thứ ba trở xuống vốn thông với ba nghĩa “cố”, đó là “hữu cố”, “vô cố” và “hữu cố”. Nay giải thích về “Hữu cố”. Hai tánh vì sao phi không? Vì là có, do đây làm rõ pháp thể của phi không trước, tức là trong câu tụng “hư vọng phân biệt” và “không tánh hữu” ở trước.

Luận rằng: Từ “Vô cố” cho đến “vì hai tánh năng thủ”.

Thuật rằng: Đây là giải thích về “Vô cố”. Biến kế sở chấp sao gọi là phi bất không? Vì dùng thể “Vô” để làm rõ không có thể vậy, tức là ở trong bài tụng trước hai thứ này đều không có.

Luận rằng: Từ “Cập hữu cố” đến “nên vọng phân biệt”.

Thuật rằng: Hai tánh tuy có là xen lẫn nhau mà có, tức là hai câu cuối trong bài tụng trước vậy.

Luận rằng: Từ “Chính là khế hợp với trung đạo” đến “nhiệm mầu khế hợp với trung đạo”.

Thuật rằng: Do hai thứ pháp, pháp hữu và pháp vô, tất cả các pháp chẳng phải đều hữu không, thì khế hợp với trung đạo. “Trung” nghĩa là không có hai bên, “Đạo” nghĩa là chân trí. Vì lý nhiệm mầu này hợp với chân trí vậy.

Lại nói: đạo là nghĩa của du lý, tức là chân như trí do du lý. Trong đây đã nói nghĩa hữu vô, hướng đến nhiệm mầu hợp với chân như đại đạo, là ở nơi lỗi, nên nói trung đạo. Xưa nói là tên trung đạo, nghĩa là phi.

Luận rằng: Từ “Cũng khéo phù hợp thuận theo” đến “phi không phi hữu”.

Thuật rằng: Trước hiển rõ lời này, các pháp hữu vô, hợp với lý trí. Nay nói về luận này cũng khéo hợp với kinh.

Luận rằng: Từ “Đã hiểu rõ như vậy” đến “đây sẽ nói”.

Thuật rằng: Nghĩa sau kết trước hữu vô. Trước chấp nhận khởi lên câu tụng, hai câu tụng trước đã nương vào hư vọng phân biệt mà nói hữu vô của ba tánh. Từ đây trở xuống sẽ nói về do hư vọng phân biệt mà có tự thể. Ở đây có hai bài tụng, bài tụng đầu nêu ra tướng, bài sau giải thích về thành tựu.

Luận tụng rằng: “Cảnh không có nên thức không có”.

Thuật rằng: Hai câu trên nói về vọng phân biệt, cảnh của sở chuyển, có dụng của y tha. Hai câu dưới nói về y tha khởi chấp vào cảnh thức là không rõ.

Xưa nói: căn, trần, ngã thức là bốn thức sinh cũng không giống vậy là không đúng. Vì sao như vậy? Vì đó chẳng phải do bốn thức năng duyên mà biến thành ngã và thức vậy. Nếu chấp nhận biên chuyển tức là trái với luận trường hàng xưa kia. Trường hàng tự giải thích rằng: tự ngã nghĩa là vì ý thức và ngã biến, vô minh... tương ứng với nhau. Tự thức nghĩa là sáu thức. Đây thì không như vậy, nên nói biến chuyển là sở liễu. Sở liễu nghĩa là tướng thô của sáu cảnh. Nếu chấp nhận duyên với ngã thức là lại ngược với luận Du-già Quyết Trạch, cho rằng A-lại-da thức duyên với tướng của căn thân mà có phân biệt chủng tử và khí thể gian vậy. Đây thì trái với giáo. Nếu trái với lý, tâm sở duyên không thể duyên lự, vì tướng phân biệt của tâm. Như hóa tâm..., lại duyên với ngã và bốn thức thứ tám sẽ chấp nhận cùng với kiến si tương ứng, lúc nhập vào kiến đạo..., lúc quán vô lậu, thức này sẽ chuyển và trái với vô lậu. Do lý này mà tụng xưa cho rằng trái, còn Trường hàng cho là phải.

Nhưng Pháp sư Chân Đế giống như chấp nhận ý của sư một thức, cho nên trong câu tụng này, chỉ nói về bốn thức, trường hàng là khai riêng, giải thích văn tụng khác. Trường hàng là thuộc về mình không phải mệt nhọc.

Luận rằng: Từ “Nghĩa của Biến tợ ấy” cho đến “hiện bày tánh của năm căn”

Thuật rằng: Đây là giải thích hai việc biến tợ nghĩa và hữu tình trong bài tụng.

Như ngài An Tuệ... xưa giải rằng: chỉ có tự chứng phần không có tướng phần và kiến phần, tức là thức thứ tám đều có thể có chấp. Đây giống như căn cảnh, thể đều là không, vì giống như hữu tình nên gọi là tợ.

Ngài Hộ Pháp... nói rằng: tướng phần này căn cảnh cũng là y tha, đã nói về tợ, hư vọng hiển hiện giống như thể biến kế sở chấp pháp thật hữu, nên lập ra tên tợ mà nói, đối với năm căn gọi là hữu tình. Tiếng Phạm là tát đỏa, đây nói là hữu tình. Năm căn là chỉ thành tựu hữu tình, giống như thân mình và thân người khác, năm căn hiện ra. Trong đây có hai thuyết, như luận Duy Thức quyển thứ ba đã có nói.

Hỏi: Do luận xưa biến chuyển căn cảnh của mình, chính là nói về bốn thức, nay thì không có?

Đáp: Vì hai thức chấp vốn là không có.

Lại ngài An Tuệ nói: Không giống như thức thứ bảy và thức thứ sáu là nêu ra tên của nó, thức thứ tám do cảnh thì thô, thức thì tế, nên không nói về kiến phần của nó mà chỉ nói về tướng phần của nó. Kiến phần và tướng phần của thức thứ bảy và thức thứ sáu tự nó là thô, chỉ tùy theo nói kiến phần mà nói kiến phần của nó thay đổi. Tuy nhiên trong bài tụng nói, thức sinh ra biến đổi giống như nghĩa, nên hợp thì có thức. Ở đây do các dịch sư đã lược bớt. Ba bốn văn tiếng Phạm, đối chiếu với nó đều đồng.

Luận rằng: Từ “Biến tợ ngã” đến “luôn tương ứng”.

Thuật rằng: Đây là giải thích thức thứ hai trong bài tụng, sinh ra biến chuyển giống như ngã cùng với tâm sở, cũng có nghĩa nhiều ít.. như Thành Duy Thức.

Luận rằng: Từ “Hiểu rõ được Biến tợ” đến “rõ được tướng thô”.

Thuật rằng: Đây là nói về thức thứ ba sinh ra biến chuyển tợ như để rõ ràng. Tuy rằng hai thức trước cũng biến chuyển đã rõ ràng, vì tướng của nó vi tế, do đây được tên. Tuy thức thứ sáu cũng biến chuyển làm ngã và ngã si v.v..., nhưng vì chẳng thường cùng nên chỉ riêng thức

thứ bảy được tên. Dù sáu thức khác cung biến chuyển căn khí, nhưng chẳng phải là gốc, vì không tương tục, vì hành tướng thô, nên chỉ thức thứ tám được tên.

Luận rằng: Từ “Cảnh này thật chẳng có” đến “đều chẳng phải thật có”.

Thuật rằng: Đây là giải thích cảnh của ba thức trước đều chẳng phải thật có. Trong đây có hai tỷ lượng. Thức thứ tám đã biến chuyển, giống như nghĩa và căn. Các pháp hữu này đều chẳng thật có, vì mỗi pháp ấy đều thông với hai lượng. Riêng phân sau là nói về nhân, vì không có hành tướng. Vì hai thể này không thể duyên pháp nên không có hành tướng. Vì các bản dịch xưa nói chẳng phải hình thức nên phiên dịch nó bị sai lầm.

Dụ rằng: như lông rùa v.v... Song chân như thanh tịnh tuy không có hành, đối với thật thể chẳng phải thật có, nên không có lời bất định. Như ngài An Tuệ, v.v... nói, nên lấy văn này để quyết định tướng phã, vì tướng phã nhất định là biến kế sở chấp, trong đây luận rằng: vì chẳng phải thật có. Ngài Hộ Pháp v.v... cho rằng nương vào thức thứ tám biến chuyển, nương vào căn cảnh của y tha khởi chấp làm thật có, thể chẳng phải thật có, chẳng phải thể tướng phã của thức thứ tám là không có.

Lượng thứ hai nói rằng: “Tợ ngã” và “Tợ liễu” đều chẳng thật có, đó là cái căn bản vậy. Nhân đó mà cho là chẳng phải là chân hiện lượng vậy. Xưa cho rằng vì không giống như cảnh và Dụ rằng: như rừng thỏ v.v... Nhưng ngã nhất định là nhất thường, hiện thấy có sự sinh diệt khác nhau, đã rõ ràng nghĩa là thường thật, không lâu đều thấy vô thường, như tâm sở duyên không gọi là sở kiến, như vì duyên với cảnh mộng, nay đều lấy nhân chẳng phải chân hiện lượng thành ra phi thật hữu, không có lỗi bất định, tùy theo một mà thành. Lại nhân tướng tợ này lẽ ra thành lập lại. (Trong văn thiếu chữ), lẽ ra đưa đến chấp nhận rằng; vì tự mình chấp nhận là chẳng phải chân hiện lượng, như hoa đốm giữa hư không. Nếu là chân hiện lượng sẽ là pháp thường, trong đây sẽ có hai cách giải thích, đồng với trước.

Luận rằng: Từ “Cảnh không có nên thức không có” đến “cũng chẳng thật có”.

Thuật rằng: Trước thành lập cảnh chẳng phải có, đây thành lập tâm không có. Chữ “ý” của luận xưa là trước trừ bỏ sở chấp, sau trừ bỏ y tha, đều không có.

Trong đây cũng trừ bỏ sở chấp, như luận dưới nói, vì đối với đây chấp nhận diệt thì được giải thoát. Nhưng như noãn, đánh trừ bỏ cảnh

nhân... trừ bỏ tâm, chẳng phải trừ bỏ y tha, nương vào tâm năng duyên, chấp có năng thủ là trừ đi thức này.

Lượng nói rằng: thức thật của năng duyên, thể cũng là không.

Nhân nói rằng: ông nói hai tâm và cảnh, vì trong thập pháp, tùy theo một sở nhiếp một chỗ. Như bốn cảnh của ông, trước chẳng có nên được làm dụ. Nhưng nói tâm cảnh tùy theo sở nhiếp, e rằng có chân như... là lỗi bất định, nên ngăn nhân này.

Luận rằng: Từ “Lại nữa, tụng rằng” đến “vì chấp nhận diệt là giải thoát”.

Thuật rằng: Đây là thành lập bài tụng, thành lập vọng phân biệt, thể chẳng thật có, không đồng với sở chấp, thiếu phần cũng không có, nên bảy chữ dưới nói chấp nhận thiếu phần là có, vì tự mình đã chấp nhận diệt vọng phân biệt, nên được giải thoát.

Luận xưa cho rằng: Bài tụng này giải thích danh nghĩa là sai, vì dưới giải thích tướng cũng có chín thứ không có tướng của danh nghĩa.

Luận rằng: Từ “Hư vọng phân biệt” đến “vì loạn thức sinh ra”.

Thuật rằng: Đây tức là giải thích chung đại cương của bài tựa, cũng chẳng phải hoàn toàn không, sau giải thích vọng phân biệt thể thiếu phần có. Do trên giải thích chung thể chẳng thật có, vì thể của thức có thiếu phần vọng loạn thức, cũng biến chuyển giống như cảnh... Sở chấp không đồng không có thiếu phần sinh, nhưng luận xưa kia giải thích về tên hư vọng, vì thể không thật, vì thể rải rác. Nay đối chiếu bản tiếng Phạm đây là lời của người, chẳng phải là bậc Thánh nói, vốn không phải đây.

Luận rằng: “Thế nào là không chấp nhận tánh này hoàn toàn không có?”

Thuật rằng: Đây tức là giả lập lời hỏi. Giả sử lời vấn nạn trong trăm luận sư, luận sư kia đã kể ra đâu cũng hoàn toàn không có.

Luận rằng: “Vì chấp nhận diệt này thì được giải thoát”.

Thuật rằng: Đây là trả lời câu hỏi trước. Hoặc như hoa đốm giữa hư không, thiếu phần chẳng phải có, nên không thành tựu nghĩa của đoạn diệt giải thoát, đã thành tựu giải thoát cố đoạn diệt, nên vọng phân biệt quyết định có thể của thiếu phần.

Luận rằng: Từ “Hoặc khác với đây” đến “lỗi thanh tịnh”.

Thuật rằng: Hoặc khác với đây, thiếu phần có thể có. Nhưng nói hoàn toàn không có sinh tử trói buộc, ra khỏi giải thoát, thì sẽ đều có. Do pháp không có thể nên không thể trói buộc được. Như người đàn bà vô sinh, cũng chẳng đoạn rồi được giải thoát thành tựu, như tháng thứ

hai. Nếu chấp nhận hoàn toàn không, không phải trói buộc giải thoát, nên không có tạp nhiễm; cũng không có thanh tịnh, đã trái với thế gian cũng trái với lời của bậc Thánh, lại không có nhiễm và tịnh, các ông tu đạo cầu để làm gì?

Luận rằng: Từ “Đã hiển rõ hư vọng” đến “nay sẽ nói”.

Thuật rằng: Đây là nghĩa sau tổng kết trước, có người chấp nhận nói mà khởi lên câu tụng thứ ba.

Hỏi: Y tha và Viên thành nhiễm và tịnh sai khác, cùng với hữu vô của Biến kế sở chấp khác nhau, đã nói nhiếp tướng nghĩa nó an lập?

Luận rằng: Từ “Chỉ có như vậy” đến “ba thứ tự tánh”.

Thuật rằng: Vì lấy vọng phân biệt làm căn bản, cho nên nhiếp cả ba tướng.

Luận tụng rằng: Từ “Chỉ là sở chấp y tha” đến “và nhị không nên nói”.

Thuật rằng: Hai câu trước nêu ra ba tánh, hai câu sau thành tựu nghĩa của nhiếp.

Luận rằng: Từ “Nương vào hư vọng” đến “nói có tự tướng Viên thành thật”.

Thuật rằng: Nhờ hai câu sau thành tựu hai câu trước. Vọng phân biệt cảnh tức là Biến kế sở chấp, tâm hay tính toán tức là viên thành thật, nên vọng phân biệt thuộc về ba tánh. Nhưng lượng trong đây nương vào cảnh của hư vọng phân biệt, nên tạo ra luận này. Vì thế vọng phân biệt tánh thì rộng, vì cảnh của biến kế sở chấp có thể duyên vào tâm thì hẹp, đây là ngài Hộ Pháp... đã phân biệt. Song ngài An Tuệ... lấy sự chứng, biết thức thứ tám này đều có thể khởi lên biến kế sở chấp, như phần quyết trạch, văn đồng với đây. Như Thành Duy Thức nói: ý định của hai luận sư. Song bốn xưa nói: đầu tiên tánh thể tức là sáu trần luôn luôn không thể đặc, giống như hoa đốm giữa hư không, do bốn này hẹp vì chẳng phải chỉ là sáu trần.

Lại nói: Tánh y tha nghĩa là chỉ thức loạn, có chẳng phải thật, giống như vật huyễn. Vật huyễn là cảnh, thiếu phần cũng không có, sau dẫn nó ra để làm đồng dụ.

Lại nói: Tánh chân thật nghĩa là hai thủ không có sở hữu, vì chân thật là hữu, vô giống như hư không, hư không đại thừa chẳng có, đồng dụ đã lập không thành tựu, do đây chuẩn theo mà biết. Tuy thiếu phần có tỷ lượng nhưng bất thiện có thể lập. Tuy thiếu phần là phân biệt mà tăng trưởng bốn văn, nên nay tạo luận nương vào bốn gốc thì không lầm.

Luận rằng: Từ “Đã hiển rõ hư vọng” đến “nhập vào tướng, vô tướng phương tiện”.

Thuật rằng: Đây là nghĩa sau tổng kết nghĩa trước, có chấp nhận nói mà nói ra là môn thứ tư. Nhưng nhập vào vô tướng phương tiện, nhất định lấy phân biệt ta để quán tâm, vì cũng cho là cảnh, tức là đối với vọng phân biệt mà nói là nhập vào phương tiện.

Luận tụng rằng: Từ “Nương vào thức có sở đắc” đến “thức vô sở đắc sinh ra”.

Thuật rằng: Ở đây có hai bài tụng. Bài tụng đầu giải thích phương tiện đạo, sở thủ, năng thủ không có, bài tụng sau giải thích về căn bản đạo, hai thứ bình đẳng, tức là kiến đạo.... Đây tức là bài tụng đầu. Hai câu trên chấp nhận tâm thì có, nhưng cảnh thì không, tức là noãn, đảnh vị hai câu dưới nói cảnh thì không, thức thì cũng không tức là địa vị nhĩn...

Luận xưa nói: “Do trần không có thể bốn thức liền không sinh”, là không đúng. Vậy thì đâu có chấp nhận thức thứ bảy sinh?

Luận rằng: Từ “Nương vào duy thức” đến “sau có ở trong thức, vô sở đắc sinh ra”.

Thuật rằng: Đây là giải thích chung đại cương của bài tụng, tùy theo câu tụng giải thích bằng văn xuôi, văn đó dễ hiểu, đều trừ sở chấp, như các nơi nói.

Luận rằng: Từ “Đó là phương tiện” đến “năng thủ vô tướng”.

Thuật rằng: Đó là kết thành nghĩa ở trên vậy.

Luận rằng: Từ “Lại nữa, tụng rằng” đến “vô đắc tánh bình đẳng”.

Thuật rằng: Bài tụng này giải thích hai thứ không bình đẳng. Hai câu trên giải thích lý bình đẳng, hai câu dưới kết thành bình đẳng.

Luận rằng: Từ “Khi chỉ thức sinh” đến “gọi là hữu sở đắc”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu tụng đầu, nói nguyên do của thức có đắc.

Luận rằng: Từ “Vì cảnh sở đắc” đến “cũng không được thành lập”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu thứ hai. Do cảnh vốn không nên thức cũng không. Chữ “cũng” này ý nói cảnh cũng không vậy.

Luận rằng: Từ “Do năng đắc thức” đến “vô sở đắc tánh”.

Thuật rằng: Vì năng đắc thức đồng với cảnh không, năng thủ và sở thủ trước có đắc, nay đều thành không có, chẳng phải riêng một cái không có, nên gọi là bình đẳng.

Luận rằng: Từ “Hiển nhập hư vọng” đến “nay lần lượt sẽ nói”.

Thuật rằng: Đây là kết trước sinh sau nghĩa của hai môn. Sai biệt là căn cứ vào ranh giới mà lập luận, dị môn là căn cứ vào hàng ngang mà nói.

Luận tụng rằng: Từ “Ba giới của tâm và tâm sở” đến “cũng gọi riêng là tâm sở”.

Thuật rằng: Hai câu trên là giải thích tướng sai biệt. Luận xưa cho đây là tướng chung là không đúng. Hai câu trên là giải thích dị môn. Luận xưa nói đó là tướng riêng cũng không đúng. Tâm vương và tâm sở đồng tên là sai biệt, tâm vương và tâm sở khác tên là dị môn.

Luận rằng: Từ “Hư vọng phân biệt” đến “các tâm và tâm sở”.

Thuật rằng: Đây là giải thích tướng sai biệt của hai câu tụng trên, tám thức đều như vậy.

Luận rằng: Từ “Tướng dị môn” đến “các pháp tâm sở”.

Thuật rằng: Đây là giải thích về tướng dị môn của hai câu dưới nói về tướng sở hành đồng dị của tâm vương và tâm sở. Vua chỉ lấy chung, thần thì lấy chung và riêng. Như luận Du-già quyển thứ ba và Hiển Dương quyển mười tám, Duy thức quyển thứ năm... có nói; song một hư vọng phân biệt ban đầu, dụng thông với hai môn, văn khác có thể biết. Luận xưa chỉ nói tâm sở duyên riêng, không nói duyên chung, thì trái với lời của luận Du-già...

Luận rằng: “Nay lần lượt sẽ nói tướng sinh khởi này”.

Thuật rằng: Kể từ môn thứ tám chấp nhận nói ra.

Luận tụng rằng: Từ “Một là gọi duyên thức” đến “phân biệt suy ra tâm sở”.

Thuật rằng: Hai câu tụng trên nói về thức sinh khởi, hai câu tụng dưới nói về tâm sở sinh khởi.

Luận rằng: Từ “Duyên thức” đến “nên sinh ra duyên”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu thứ nhất trong bài tụng, tức là ban đầu điệp văn, sau trình bày nghĩa. Đây là nói về tướng hiện hành sinh khởi, chẳng phải thức của chủng tử. Nếu nói chủng tử, thì không hợp với lý có thể trái, do đó căn bản không gọi là thọ.

Luận rằng: Từ “Tàng thức làm duyên” đến “gọi là thọ”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu thứ hai trong bài tụng, tức là trước nêu ra nghĩa, sau thì điệp văn. Tức là bảy thức chuyển đều gọi là thọ, do thọ dụng cảnh, thọ số dụng thắng, thức từ nơi thọ của cùng thời lập ra tên thọ, tức là lâm cận thích, đều chẳng phải là căn bản, đều gọi là thọ.

Luận rằng: Từ “Trong các thức này” đến “nên gọi là Tâm sở”.

Thuật rằng: Đây là giải thích hai câu dưới trong bài tụng. Trong các thức thứ hai và thứ ba này đều có thể thọ dụng cảnh, đó là công lực của Thọ, có tác dụng phân biệt tướng mạo của cảnh, đó là công năng của tưởng; có thể có cái dụng của các hành tướng, đó là công lực của Tư, của tác ý v.v... vậy.

Luận xưa nói: hay khiến cho tâm suy ra, xả cái này thủ cái kia, đó là công lực của Tư.. vậy. Ba uẩn thọ, tưởng, hành này, giúp cho việc tâm duyên vào cảnh, nên gọi là tâm sở. Giải thích tên của tâm sở này, như Niếp Luận v.v... quyển thứ ba giải thích.

Luận rằng: “Nay lần lượt sẽ nói tướng tạp nhiễm này”.

Thuật rằng: Đây là nói về vọng phân biệt môn nhiễm thứ chín, sẽ nói rõ dưới đây.

Luận tụng rằng: Từ “Phú chướng và an lập” đến “do hư vọng phân biệt”.

Thuật rằng: Sáu câu đầu chính là nói duyên sinh, hai câu sau nói về các tạp nhiễm. Giải thích về duyên sinh thì đầu có năm câu giải thích riêng về duyên sinh, kế có một câu giải thích về nghĩa thâm sâu. Nói trong tạp nhiễm. Câu đầu về hai trăm ba mươi bảy nhiễm, câu sau nói về duyên do nhiễm, xem trong văn Trường hàng thì sẽ hiểu.

Luận rằng: Từ “Vì phú chướng” đến “chướng chân kiến”.

Thuật rằng: Nói về nghĩa của phú chướng, đầu tiên nói về các chi của duyên khởi. Do si mê che ngăn nên cảnh trí không được sinh, vô minh che tâm nên không rõ được lý. Chính hai thứ che ngăn này nên gọi là phú chướng.

Luận xưa chỉ nói che ngăn kiến là không đúng. Trong đây thông với thuyết nhất thiết vô minh thuộc về hai thứ nghiệp chẳng phải là sở tri chướng, chướng chân kiến là chi vô minh, hoặc phiền não chướng cũng là chướng kiến. Ở đây là nói chung, còn các thuyết Đối pháp... nói có hai thứ ngu; còn thuyết Du-già... nói về bảy thứ vô tri.. Tức khác với đây vậy.

Luận rằng: Từ “Vì an lập” đến “nên nhiếp huân lập”.

Thuật rằng: Tức là chi của hành, nghĩa là do ba hành huân tập ở thức thứ tám, ở trong bốn thức gieo trồng tập khí của nghiệp, nên gọi là an lập. Thành Duy Thức nói, chỉ nghiệp báo chung và hành chung và riêng, nên gọi là hành chi.

Luận rằng: Từ “Vì có dẫn dắt” đến “dẫn đến chỗ sinh”.

Thuật rằng: Đây là giải thích về thức chi. Du Giá quyển thứ chín

lấy chung sáu thức; còn chín mươi ba thuyết và Thành Duy Thức đều chỉ là thức thứ tám. Vì thức thứ tám là chủ của dị thực, lúc mới sinh ra ban đầu có thể dẫn đường nghiệp quả đến sinh chỗ khác, nên gọi là dẫn dắt. Luận xưa nói, nghĩa là bốn thức và ý thức là trái, chủ không phải bảy thức khác, không phải chỉ không, không phải chỉ ý nên thành là phi lí. Đối pháp v.v... nói, thức là hay dẫn dắt, tức là sắc chi, gọi là dẫn dắt, vì đã hướng về cái khác, nên cũng không có nhau.

Luận rằng: Từ “Nhiếp cố giả” đến “vì tự thể”.

Thuật rằng: Nghĩa là tên sắc chi, năm uẩn đầy đủ nên gọi là nhiếp. Nhiếp nghĩa là nhiếp trì nghĩa của năm uẩn đầy đủ viên mãn.

Luận rằng: Từ “Vi viên mãn” đến “nên thể đầy đủ”.

Thuật rằng: Đây là giải thích sáu xứ chi.

Luận rằng: Từ “Vi ba thứ phân biệt” đến “nên thuận theo ba thọ”.

Thuật rằng: Đây là giải thích về xúc chi. Nghĩa là ba thứ căn, cảnh, thức chẳng phải là một tên, nên gọi là ba. Xúc này khiến cho ba phần vị sai biệt, thuận theo ba thọ. Hoặc có khi là lạc thọ đến bất khổ lạc. Từ nơi công dụng của xúc mà lập tên nó. Gọi là ba phân biệt, thì ở đây xúc đồng với nghĩa xúc của các nhà Đối pháp giải thích, không đồng với Duy thức, vì đã hướng về chỗ khác, nhưng bốn văn của Đối pháp tương trạng đồng với Duy thức. Nhà giải thích tương tự và đồng ở chỗ này.

Luận rằng: Từ “Vi thọ dụng” đến “nên chẳng phải hai cảnh”.

Thuật rằng: Đây là giải thích thọ chi, như văn có thể hiểu. Nhưng chín mươi ba thứ v.v... thọ được chia làm hai, một là dị thực, hai là cảnh giới. Như Duy Thức nói, như năm chi trên thể tánh chung và riêng, không có tạp loạn nhau, tất cả các lời hỏi đều như Duy Thức.

Luận rằng: Từ “Vi dẫn khởi” đến “sau thì có đặc khởi”.

Thuật rằng: Đây là giải thích ái chi, như nước thấm ướt. Các thuyết Đối pháp cho đây là chi năng sinh nên lập tên đó. Tuy duyên vào hữu chi nhưng cũng có thể sinh đó là xuất phát từ Thắng nghĩa mà lập tên vậy.

Luận rằng: Từ “Vi liên phược” đến “nên liên phược sinh”.

Thuật rằng: Đây tức là thủ chi, nghĩa là do sức của thủ khiến cho hiện thức v.v... duyên với dục. ngã ngữ giới kiến thủ. Ở vị lai liên tục ràng buộc sinh ra hữu, khiến cho nó không đoạn dứt. Thủ gọi là liên phược. Dục, ngã ngữ v.v... là nhân hữu lậu, không trái, nên có thể chiêu đến đời sau, nên gọi là thuận. Thủ khiến cho thức liên tục ràng buộc

nên có. Luận Đối pháp nói hữu thủ thức nghĩa là thức hữu lậu. Vì thủ là lậu nên các luận sư đối với kia tạo ra đầu mối khác, đều là tà thuyết, hữu thủ thức đều biết như đây.

Luận rằng: Từ “Vì hiện tiền” đến “nên được hiện tiền”.

Thuật rằng: Đây là giải thích về hữu chi. Xưa lúc lập ra hành, thủ và hữu là quả nên gọi là thủ nghiệp. Quả khiến cho khởi lên hành gọi là giữ nghiệp. Do sức ái thủ khiến cho nghiệp trước đã tạo tác, thủ cùng với sau thì có. Vì quả dị thực trên được hiện tiền, nên hữu gọi là hiện tiền.

Luận rằng: Từ “Vì quả khổ” đến “nên báo đáp nhân trước”.

Thuật rằng: Hai cách giải thích hai chi đây là hiện tiền, nên gọi là khổ quả. Tánh của nó bị bức bách nên gọi là Khổ nghĩa. Đối lại với nhân trước nên gọi là quả nghĩa.

Luận rằng: Từ “Chỉ đây đã nói” đến “khiến cho không được an ổn”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu thứ sáu trong bài tụng, và thâm nghĩa của duyên sinh.

Luận rằng: Từ “Ba tạp nhiễm” đến “nói các chi khác”.

Thuật rằng: Đây là đồng với luận Du-già trái với Đối pháp. Duy Thức thì hợp.

Luận rằng: Từ “Hai tạp nhiễm” đến “nói các chi còn lại”.

Thuật rằng: Đây là căn cứ vào hai nhiễm để nói về nhân quả. Lại căn cứ vào dị thực và phi dị thực để nói rõ quả nhân. Năm tạp nhiễm là nhân, bảy chi là quả. Năm mươi sáu thuyết, năm chi thức v.v... là khổ của thai tạng nên lập ra tên quả. Căn cứ vào nhân quả thế gian, mười chi là nhân; căn cứ vào tánh quả nhân thì bảy chi là quả. Các luận có sai khác cũng không trái nhau.

Luận rằng: Từ “Bảy tạp nhiễm” đến “nói sinh, lão, tử”.

Thuật rằng: Trói buộc mười hai chi là bảy tạp nhiễm. Mười hai chi trước làm mười một nghĩa. Nay buộc làm bảy thức, căn cứ vào huân tập chủng tử hiện hành ở trước, gọi là nhiếp thực; căn cứ vào quả sẽ hiện hành ở sau, gọi là khiên dẫn. Nói nhiếp năm uẩn thể là danh sắc, đối với cảnh có thể thọ dụng, sáu sứ tạo ra dụng, hợp lại gọi là nhân nhiếp thọ, căn cứ vào năm uẩn trước địa vị lúc sáu xứ sinh riêng gọi là biệt lập. Nay căn cứ đều là tự thể của nhiếp thọ, đều gọi là nhiếp thọ. Trước là căn cứ ở nơi cảnh, đối với căn sở dụng của xúc thọ riêng, mỗi mỗi gọi là biệt lập. Nay đầu đồng với cảnh dụng xúc và thọ hợp với tên thọ dụng, vì xúc sinh ra thọ, thọ dụng cảnh. Căn cứ vào ái trước chung

riêng sẽ là dụng. Căn cứ vào thủ và hữu, mỗi thứ có công năng riêng, riêng lập tên khác, nay đều hướng về quả thiện tại ba thứ đều gọi là dẫn khởi. Căn cứ vào hữu nhân trước và thể bức bách sinh v.v... gọi là quả khổ. Nay do sự chê trách đặt tên sinh v.v... gọi là yếm bố.

Luận rằng: Từ “Các tạp nhiễm này” đến “mà được sinh trưởng”.

Thuật rằng: Hai trăm ba mươi bảy nhiễm này tạo thành ba thứ nên gọi là các nhiễm. Do hư vọng phân biệt làm nhân, mà được sinh trưởng, vì pháp cuối phân biệt, nên nay nói.

Luận rằng: Từ “Đây trước hiển bày cái chung” đến “chín tướng tạp nhiễm”.

Thuật rằng: Giải thích về vọng phân biệt, ý của văn có hai: Từ trước đến nay, mười một bài tụng trên tùy theo mà giải thích riêng, giải thích tướng chín môn đã xong. Nay là tổng kết chín thứ tướng. Nhưng chính những lời do Đức Di-lặc nói ra được xem là phần tổng trong đầu tiên, được ngài Thiên Thân tổng kết lại. Trên đây đầu và cuối không căn cứ vào văn tụng chung, chỉ có ngài Thiên Thân cuối cùng tổng kết. Do vọng phân biệt ban đầu có một bộ tụng chung nên không có, còn Không tánh vốn là không có nên có, hoặc ý của tác giả không muốn giải thích riêng.

Luận rằng: “Nay kế sẽ nói về tánh sở tri không tánh”.

Thuật rằng: Mười một bài tụng tiếp theo nói về tánh sở tri không. Nhưng nếu chỉ nói tánh sở tri không, tức là biến kế sở chấp. Nay nói tánh của không, hiện rõ là chân như. Trong đây có ba phần, phần đầu sẽ nói đoạn sau, phần kệ tụng tiếp theo là phân biệt về năm nghĩa, phần cuối là an lập tổng kết hai nghĩa trước. Đây nói về phần đầu.

Luận tụng rằng: Từ “Các tướng và môn khác” đến “lược nói chỉ do đây”.

Thuật rằng: Đây tức là phần thứ hai, chỉ nói về năm môn. Trong đây có mười một bài tụng, nêu chung năm nghĩa do hiển bày tánh không; sau có mười bài tụng chỉ nói về năm môn. Bài tụng này tức là ban đầu nói chung năm nghĩa, trong đây có hai, hai câu trước liệt kê tên năm môn, hai câu sau là hiển bày tánh không của nó, quyết định chỉ có năm nghĩa, trong đây để nói về tướng.

Luận xưa nói về thể tướng, trong đây chỉ nói tướng; xưa nói phân biệt, đây nói sai khác, còn các tên khác đều đồng. Song lấy chín nghĩa để nói về tướng vọng phân biệt là phẩm có đều nói có tướng. Trong năm nghĩa này, chỉ nghĩa đầu có tướng, còn bốn nghĩa khác thì không

tướng. Lý cũng nên có, hiển bày vọng phân biệt, hành tướng chuyển riêng, đây chỉ là một tướng nên làm pháp khác.

Luận rằng: Từ “Nên biết sở thủ” đến “năm thứ tướng này v.v...”

Thuật rằng: Đây tức là giải thích chung đại cương của bài tụng. Không có hai thủ, tức gọi là môn; tánh của sở hiển là lý chân như; lược ra phân biệt nghĩa là chỉ do năm nghĩa của tướng v.v... Trong đây chỉ giải thích chữ dụng, chữ “duy”; còn chữ “do” là chuyển câu thứ ba.

Luận rằng: “Đã biết tánh của không, tướng nó như thế nào?”

Thuật rằng: Dưới đây sẽ nói rõ từng phần. Bài tụng đầu nói về tướng của không. Bài tụng kế nói về dị môn của không; kế có một bài tụng nói về nghĩa của dị môn; kế có năm bài tụng nói về sự sai biệt của không; sau có hai bài tụng nói về sự thành lập của không. Đây tức là thứ nhất nói về các tướng không, trong đây có hai. Đầu tiên đặt câu hỏi để khởi lên bài tụng, sau là nêu lên phần giải thích chính của bài tụng. Phần điệp văn này tức là ban đầu.

Luận tụng rằng: “Vì không có hữu và vô” đến “chính là nói về tướng của không”.

Thuật rằng: Ba câu trên nói về các tướng của không, một câu dưới tổng kết chung tướng của không. Trong ba câu trên, một câu đầu ngăn cái không, hiển bày cái hữu; hai câu kế nói chẳng phải nhất định có và không, hoặc là khác hoặc là một.

Luận rằng: “Không có hai nghĩa là không” đến “cái không của hai thủ”.

Thuật rằng: Không có hai nghĩa là trừ sở chấp đã nói và ngăn cái không. Hữu vô tức là có hai tánh của không, hiển bày ở nơi hữu. Nếu chuẩn theo giải thích của ngài An Tuệ thì hai phần hai thủ đều là Biến kế sở chấp. Nếu nương vào sự giải thích của ngài Hộ Pháp nương vào hai thủ, hai phần khởi lên, thì hai sở chấp này gọi là vô. Tất cả văn dưới cùng đồng với đây, đều chuẩn theo lời giải thích.

Luận rằng: Từ “Đây tức là hiển bày cái không” đến “phi hữu phi vô”.

Thuật rằng: Đây là giải thích về hai cái “không” ở phần trên. Nghĩa là, lấy cái không tánh ở sau làm tánh, chẳng phải tánh xưa nay là không có, nên đều hiển bày cái không là có hai phi và vô, khởi lên luận sau.

Luận rằng: “Vì sao nói là phi hữu?”

Thuật rằng: Vì nó vốn không vậy.

Luận rằng: “Vì sao nói là phi vô?”

Thuật rằng: Vì đáp lại câu hỏi có.

Luận rằng: “Vì có hai vô”

Thuật rằng: Hai “vô” tức là hai lý của vô ngã, vì có hai lý này nên nói phi vô. Ở trong tục đế, không đồng với y tha khởi nên quyết định có, cũng khác với vô của sở chấp thường.

Luận rằng: “Đây là hiển bày tánh không của phi hữu và phi vô”.

Thuật rằng: Đó là kết lại câu tụng thứ hai.

Luận rằng: Từ “Không này cùng với kia” đến “chẳng phải khác, chẳng phải một”

Thuật rằng: “nghĩa là có lời hỏi không là pháp tánh, cùng với pháp để làm một và khác. Để trả lời câu hỏi này nên ở đây lập tôn.

Luận rằng: Từ “Nếu dị đã thành” đến “như tánh của khổ v.v...”

Thuật rằng: Đây là hiển bày nhân của phi dị. Nghĩa là, ngũ uẩn... đều gọi là pháp. Còn chân như là tánh của các pháp kia, nên gọi là chẳng phải khác. Như khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... là thuyết của Tiểu thừa cho rằng cùng với pháp chẳng phải dị khác, nên lấy đó làm dụ. Tức ta có thể lập tôn rằng: “chân như và uẩn v.v... chẳng phải quyết định khác”. Nhân nói rằng: “Vì nó là tánh của pháp”. Dụ nói rằng: “Như tánh của khổ v.v...”

Luận rằng: Từ “Nếu một thì nên” đến “cũng chẳng phải cùng tướng”.

Thuật rằng: Đây là hiển bày nhân chẳng phải một. Nghĩa là năm uẩn v.v... cùng với chân như này, quyết định chẳng phải là một, vậy một có lỗi gì? Chân thì không phải vô lậu. Không phải cảnh của trí phân biệt, tức là vì năm uẩn, như năm uẩn v.v... Lại nữa, chân như này không phải cộng tướng chung, tức là vì năm uẩn, như sắc, thọ v.v... có hai tỷ lượng, như đây nên biết. Song nhập vào chân quán, mỗi mỗi vật như vậy, đều cần phải hiển đạt, tức là quán tự tại. Nói cộng tướng nghĩa là nói từ gia hạnh. Duy thức cũng có, nên nói như kia.

Luận rằng: Từ “Đây tức là hiển bày cái không” đến “liạ một tướng khác”.

Thuật rằng: Đó là kết lại câu thứ ba của bài tụng. Câu thứ tư của bài tụng đó cùng với ba câu trên mỗi mỗi đều thông với dụng, như văn có thể biết.

Luận rằng: “Đã biết tánh của không vậy dị môn thì thế nào?”

Thuật rằng: Đây là lời hỏi về môn thứ hai.

Luận tụng rằng: Từ “Lược nói về không, dị môn” đến “pháp giới

v.v... nên biết”.

Thuật rằng: Luận xưa nói nhiều tên, nay vì hiển bày ở bản tiếng Phạm nên chỉ nói dị môn. Lại nữa, khôn thể nói được cái thể của chân như này mà chỉ tạm đặt tên để phân biệt, cho nên ở đây chỉ nói dị môn. Vì bài tụng ở trước nói về vô đặc thể, nên câu đầu là lập tôn, hai câu kế và ba chữ đầu của câu thứ tư liệt kê tên, hai chữ dưới là khuyển biết. Nói về pháp giới v.v... là luận xưa nói: là Pháp thân, v.v... nhưng bản này vốn không nói về Pháp thân, đó là do các dịch sư nhà thiên dịch thêm lời. Song trong Đối pháp quyển thứ hai nói có bảy tên, trong đây có năm, nêu ra tánh của không, tánh vô ngã kia. Kinh Bát-nhã nói có mười hai tên, nêu ra chín tên khác, nghĩa là pháp tánh bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sinh tánh, pháp định, pháp trụ, hư không giới, bất tư thức giới, hợp với chân như có mười sáu tên, trong đây có năm tên, Đối pháp đã nêu ra hai tên, kinh Bát-nhã đã nêu ra chín tên. Nay nói “đẳng” tức là lấy mười một tên, trong bài tụng đã nói nên đây chỉ lược qua.

Luận rằng: Từ “Lược nói tánh không” đến “nghĩa dị môn này”.

Thuật rằng: Đó là giải thích đại cương bài tụng, nương vào lời hỏi để khởi lên bài tụng.

Luận tụng rằng: Từ “Do vô biến vô đảo” đến “như lần lượt nghĩa của dị môn”.

Thuật rằng: Đây là giải thích nghĩa sở chứng của năm dị môn trước. Trong câu thứ nhất, chữ “do” thông với năm nghĩa là chuyển thứ ba, thay thế chữ cố là chuyển thứ năm, nhưng do không biến chuyển nên nói là chân như. Thứ tự mỗi mỗi sẽ thông với trên, liệt kê tên của ba câu thuộc về câu kế dưới.

Luận rằng: Từ “Tức là nói trong đây” đến “vì chuyển đổi”.

Thuật rằng: Đây là giải thích danh nghĩa của chân như. Trong đây nói đã biết không tánh thông với bốn nghĩa dưới đều sẽ nói. “Chân” là không hư vọng, “như” nghĩa là thường, như Duy Thức đã nói.

Luận rằng: Từ “Do nghĩa không đảo ngược” đến “vì nương vào việc của duyên”.

Thuật rằng: Đây là giải thích danh nghĩa của thực tế. Do Chân như này chẳng phải là việc Sở y, Sở duyên của bốn mươi bảy đảo, nên gọi là thực tế. Luận xưa nói rằng: vì chẳng phải chủng loại và cảnh; còn đây nói nương vào tức là nương vào chủng loại khác.

Luận rằng: Từ “Do nghĩa tướng diệt” đến “vì tất cả tướng”.

Thuật rằng: Đây là giải thích danh nghĩa của vô tướng. Các tướng

nghĩa là mười tướng mà trong Phật Địa Luận v.v... đã nói. Nghĩa là sắc, thanh, hương, vị, xúc, sinh, dị, diệt, nữ, tướn. Vì lia tên của các tướng này, nên lập ra tên vô tướng.

Luận rằng: Từ “Do Thánh trí cảnh nghĩa” đến “vì đã hành nghĩa”.

Thuật rằng: Chỉ có Duy thức quyển tám và từ đây trở đi sẽ nói. Thắng nghĩa có ba: Một là nghĩa thắng nghĩa, tức là chân như, này căn cứ theo lối giải thích của luận chủ, ở đây chỉ nói lại. Hai là đắc thắng nghĩa, nghĩa là Niết-bàn, giải thích theo lối trì nghiệp. Ba là hành thắng nghĩa, nghĩa là thắng đạo, giải thích theo lối hữu tài, vì lấy thắng làm nghĩa.

Luận rằng: Do thánh pháp nhân nghĩa.

Thuật rằng: Pháp thì như quả, nghĩa là pháp của các bậc Thánh, vì đây là nhân khác, nên gọi là pháp giới. Vậy giới thì có nghĩa là gì? Tức là nghĩa của nhân vậy.

Luận rằng: “Vô ngã đẳng nghĩa như lý nên biết”.

Thuật rằng: Khi giải thích chữ “đẳng” của câu tụng, luận xưa dùng nhiều tên, tuy có chữ “đẳng”, nhưng trong nghĩa không giải thích. Nay giải thích, cũng như Đối pháp v.v... giải thích tên khác vậy.

Luận rằng: “Vì sao nên biết không tánh sai biệt?”

Thuật rằng: Đây là sẽ giải thích môn sai biệt thứ tư, nương vào lời hỏi khởi lên.

Luận tụng rằng: Từ “Tập nhiễm và thanh tịnh này” đến “tịnh nên chấp nhận là tịnh”.

Thuật rằng: Trong thành tựu sai biệt có năm bài tụng. Một bài tụng đầu là nói về nhiễm tịnh sai biệt, bốn bài tụng kế là nói về sở tri sai biệt, đây tức là ban đầu. Câu thứ nhất chính là giải thích sai biệt, câu thứ hai giải thích về nhân sai biệt, câu thứ ba hiển bày dụ của sai biệt, câu thứ tư kết thành nghĩa của tịnh. Do chân như này vì tự tánh thanh tịnh, nên gọi là nghĩa của khách nhiễm, chấp nhận tính là lựa chọn, một lối của bất cực thành và tùy nhất bất thành v.v...

Luận rằng: Từ “Không tánh sai biệt” đến “hai thứ thanh tịnh”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu tụng thứ nhất, lập ra tôn sai biệt.

Luận rằng: Từ “Thành tựu nhiễm tịnh này” đến “nói là thanh tịnh”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu thứ hai, thành tựu nhân sai biệt.

Luận rằng: Từ “Tuy tạp nhiễm” đến “thành tựu lỗi vô thường”.

Thuật rằng: Đây là giải thích thêm để trả lời câu hỏi, hiển rõ tánh là thường, “sinh ra nước” v.v... là dụ của câu thứ ba. Nghĩa là, có lời hỏi, nay trả lời không như vậy, không phải là lỗi của vô thường.

Luận rằng: Như thủy, giới v.v... lia khách trần.

Thuật rằng: Đây là giải thích lỗi bất thành và lỗi vô thường vì tô và nhân ban đầu đồng với dụ của phá. Như trong nước có bần, trong vàng có lẫn thau, như hư không có mây, thủy đều là khách trần, chẳng phải tánh thành nhiễm. Sau bỏ bụi bặm rồi, chẳng phải vì thế mà tánh thanh tịnh, nên gọi là vô thường. Lại như trong nước... tuy tạm có chất bần, nhưng chẳng phải thể bất tịnh, mà vì tôn và nhân trước đồng với dụ của pháp vậy.

Luận rằng: “Không tịnh cũng như vậy, chẳng phải tánh chuyển biến”.

Thuật rằng: Đây là nêu ra pháp hợp, nghĩa là nói về lập tôn. Đã biết không tánh có thể thành tựu được nhiễm tịnh sai biệt, vì có chất bụi. Chữ “do” trong bài tụng tức là nhân, các cõi cấu và vô cấu đều không thể thành tựu được nhiễm tịnh sai biệt. Như nước, giới, vàng, không tánh là tánh chẳng phải nhiễm mà chỉ tạm có khách trần. Như vàng trống rỗng, lại không tánh chẳng phải là vô thường, vì thanh tịnh như là trống không v.v... Trong ba ví dụ này có rộng có hẹp, nhưng thủy giới là nước lớn, nhưng nước và vàng đều là vô thường, chẳng phải tánh không cấu bần, nay lấy thiếu phần làm dụ nên không có mất lỗi.

Luận rằng: Từ “Không sai biệt này” đến “vô tánh và tự tánh không”.

Thuật rằng: Từ đây về sau nói căn cứ vào sở trị sai biệt. “Không” được chia thành mười sáu thứ, văn dưới sẽ giải thích. Trước là nói về năng trị. Song đây cũng hiển bày cái không của thứ mười lăm và mười sáu đồng nhau. Kinh Bát-nhã hội đầu nói có hai mươi không, ở đây thêm Tán không, Tự tướng không, Cọng tướng không, Bất khả đắc không, Tự tánh không. Vô tán không ở luận này chính là Vô biến dị không của kinh trên. Do các thiện căn đến hết mé vị lai tương tục không gián đoạn, nên gọi là vô biến dị, tên thì khác nghĩa thì đồng. Nhưng luận này chỉ thêm Tướng không, còn bảy mươi bảy thuyết thì nói có mười bảy không, nghĩa là Nhất thiết pháp không, Tướng không, Vô tế không, Nội không, Vô sở đắc không, Ngoại không, Nội ngoại không, Bản tánh không, Đại không, Hữu vi không, Tất cánh không, Vô tánh không, Vô tánh tự tánh không, Thắng nghĩa không, Vô vi không, Vô biến dị không, Không

không. Ở đây thêm một cái nữa là Vô sở đắc không. Nhưng hội thứ hai Kinh Đại Bát-nhã nói thêm mười tám không, hội thứ ba nói mười sáu không. Song cùng với Luận Du-già sở trị hơi khác. Vì sao?

Luận rằng: “Ở đây lược nói nghĩa vì sao nên biết”.

Thuật rằng: Từ trước đến nay phần thứ nhất liệt kê các “không”, còn từ phần thứ hai trở xuống, là giải thích riêng nghĩa của “không”. Trong đây có mười sáu “không”, còn các kinh luận khác có nói thì dùng chữ “đẳng”. Kinh Đại Bát-nhã hội thứ nhất nói có hai mươi “không”, nghĩa là Nội không, Ngoại không, Nội Ngoại không, Không không, Đại không, Thắng nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất cánh không, Vô tế không, Tán không, Vô biến dị không, Bản tánh không, Tự tướng không, Cộng tướng không, Nhất thiết pháp không, Bất khả đắc không, Vô tánh không, Tự tánh không, Vô tánh tự tánh không. Hội thứ hai nói có mười tám “không”, nghĩa là Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Không không, Đại không, Thắng nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất cánh không, Vô tế không, Tán vô, Tán không, Bản tánh không, Tự cộng tướng không, Nhất thiết pháp không, Bất khả đắc không, Vô tánh không, Tự tánh không, Vô tánh tự tánh không. Trong phần thứ ba quyển thứ nhất nói có mười chín “không” tức mười sáu “không” ở trên, thêm sở duyên không, Tăng thượng không, Lạc vô không v.v... Trong phần thứ ba quyển thứ mười, trang bốn trăm tám mươi tám, nói có mười sáu “không” tên đồng với đây, Phật từ đó giải thích rộng, hơi khác với đây, phải so sánh. Nên so sánh hội thứ nhất và hội thứ hai, ở đây tương đương với xứ, trong đây các văn lý hợp có khác, nghĩa cũng không tăng. Trong phần giải thích có bốn bài tụng, phân làm hai đoạn: ba bài tụng đầu nói về mười bốn “không”, một bài tụng sau nói về hai “không”. Hai “không” là mười bốn “không”, tánh không ở trước, vì căn cứ vào trước có thể nói ra mười bốn “không”. Sau căn cứ vào tánh của “không” nói chỉ có hai. Bảy mươi bảy thuyết cũng đồng với đây.

Luận tụng rằng: Từ “Năng thực và sở thực” đến “cho nên Bồ-tát quán không”.

Thuật rằng: Một bài tụng đầu nói về tám “không”, kế một bài tụng nói về ba “không”, một bài tụng sau nói về ba “không”, nên thành mười bốn “không”. Song cuối bài tụng thứ nhất có một chữ “không”, thấu suốt tám xứ; câu thứ hai, câu thứ ba cùng câu thứ tư, mỗi câu kết lại ba không trên, đều chuẩn theo đây.

Luận rằng: Từ “Năng thực không” đến “tức là ngoại không”.

Thuật rằng: Trước điệp văn sau trình bày nghĩa. Hai “không” này, căn cứ vào xứ làm ra luận, dầu cho ở trong ngoài thân, tùy theo xứ mà nói lập ra hai “không”. Năng thực nghĩa là thọ dụng, “sở thực” là ngược lại vậy.

Luận rằng: Từ “Nương vào thân này” đến “tên nội ngoại không”.

Thuật rằng: Đây cũng là điệp văn sau trình bày nghĩa. Căn cứ hai “không” trước mà phân ra sáu xứ. Nay “không” này, căn cứ vào một thân chung, nhóm hợp hai pháp trước để thành thân.

Luận rằng: Từ “Các khí thế gian nói là sở trụ” đến “tên là đại không”.

Thuật rằng: Chỉ căn cứ vào khí thế gian bên ngoài tức là ở bốn xứ, trước trình bày nghĩa nhưng sau điệp văn. Từ trước đến nay bốn “không” đều là cảnh của chân trí, kể có một không, không này có thể quán tâm.

Luận rằng: Từ “Năng kiến này” đến “gọi là không không”.

Thuật rằng: Trong xứ này v.v... bốn không là sở kiến. Kiến không trí này, gọi là năng kiến. Năng kiến là trí của không, cũng là không nên nói không không. Nhưng trí nương vào không mà sinh khởi, nên chỉ nói là không, trí này cũng không nên gọi là không không. Năm không trên này đều giải thích theo luận chủ, còn không của trong thân cho đến không của không thì gọi là không không, đồng với luận Du-già.

Luận rằng: Từ “Như lý” đến “gọi là thắng nghĩa không”.

Thuật rằng: Thể của như lý tức là thắng nghĩa, thắng nghĩa tức là pháp tánh chân như, vì nghĩa của thắng. Nay nói như là nghĩa, nên ở nơi thắng, vì xứng với lý mà biết nên gọi là như thật hành, hành là hữu vi, vì lược ra pháp vô vi nên gọi là như thật. Lại nói, lý tức là nghĩa, nên ở nơi nghĩa là như thật hành, cảnh của sở quán. Như lý này tức là không, nên gọi là Như lý không, đó là giải thích theo lối trì nghiệp. Nếu chỉ nói Như lý là giải thích theo lối thắng nghĩa. Vì là nghĩa của Thắng nên gọi là Thắng nghĩa không. Cho nên giải thích theo lối trì nghiệp, cũng đồng với Luận Du-già. Căn cứ vào đây mà nói ra, gọi là Thắng nghĩa không. Căn cứ vào nghĩa khác mà nói, gọi là Vô tánh tự tánh không.

Luận rằng: Từ “Bồ-tát tu hành” cho đến “Vô vi không”.

Thuật rằng: Đây là căn cứ vào việc làm của Bồ-tát, đặc pháp thiện hữu vi, nên giải thích theo lối quán không. Căn cứ vào luận Du-già thì Vô sắc giới vốn không có tướng. Căn cứ vào không tướng mà giải thích hữu vi không. Căn cứ vào nghĩa riêng của mỗi thứ, thì vô vi

đồng với đây. Hai tên này cũng giải thích theo luận chủ. Vì Hữu vi... thấy đều không, tức quán cả hai đều không. Vì hai thứ này quán riêng đều không, nên nay giải thích như vậy.

Luận rằng: Từ “Vì đối với hữu tình” đến “tất cánh không”.

Thuật rằng: Vì hữu tình nên chỉ quán ở nơi không, quán các việc làm của hữu tình là không. Vì các hữu tình này v.v... cuối cùng không thể đắc. “Tất cánh” tức là không, nên gọi là tất cánh không. Ý của văn Luận Du-già thông với hai lối giải thích này, nhưng không nói việc làm của hữu tình.

Luận rằng: Từ “Sinh tử triền miên” đến “gọi là Vô tế không”.

Thuật rằng: Luận xưa gọi là Tiền hậu không, đây là giải thích theo lối của Luận chủ, nên gọi là Vô tế không.

Luận rằng: Từ “Không quán là không” đến “sinh tử là không”.

Thuật rằng: Đây là giải thích nguyên do quán vô tế là không. Như hàng Nhị thừa không quán sinh tử, là không, liền nhanh chóng nhằm chán xả bỏ mà nhập vào Niết-bàn. Bồ-tát Đại sĩ không nhằm chán sinh tử, nên khởi lên tâm đại bi lợi ích hàm thức. Vì Bồ-tát quán thể tánh của sinh tử cũng là không, không nhằm chán, không dính mắc.

Luận Du-già nói: Nếu rõ biết an lập chân như, vốn có tánh sinh, diệt, trụ, dị tướng tục tùy theo mà chuyển tướng, nên tướng dùng không và Vô tế không để đối trị. Nay căn cứ vào tổng tướng của sinh tử nên nói quán của sinh tử không. Ở kia là căn cứ biệt quán, cho rằng ở trong chân như có tướng sinh diệt, nhưng biệt quán đó cũng không sai trái.

Luận rằng: Từ “Vì đã tu thiện” đến “gọi là Vô tán không”.

Thuật rằng: Luận xưa gọi là Bất xả không, vì khiến cho pháp thiện không xả bỏ nên quán không. Ở đây nói “Tán tức” là nghĩa của xả. Vì làm thiện nên quán không, hoặc quán thiện là không, đều là không của bất xả. Cùng với cách nói của Luận chủ. Hàng Nhị thừa nhập Niết-bàn thiện căn liền hết. Bồ-tát không như vậy, vì quán không vậy. Luận Du-già nói, nếu biết chân như, thì tướng của hữu vi, đều không có tướng biến dị, do trừ bỏ vô vi không và vô biến dị không. Đây là căn cứ vào việc làm pháp thiện. Quán không thì gọi là Bất xả không. Căn cứ vào không của sở quán khác, không luận việc làm, nên gọi là Vô biến dị không, vì Bất xả không chính là Vô biến dị không vậy.

Luận rằng: Từ “Chư Thánh chủng tánh” đến “gọi là Bốn tánh không”.

Thuật rằng: Luận xưa nói tánh không, tức dựa vào bốn tánh mà quán không, hoặc quán bốn tánh là không. Luận Du-già nói rõ, biết

nghĩa của thọ dụng, thì việc thừa sự của nam, nữ đều như nhau, đều có tướng bên trong an lạc, tướng bên ngoài tịnh diệu. Đây là do xả bỏ Nội ngoại không và Bản tánh. Tức ở đây căn cứ vào hành vi, còn kia căn cứ vào sở trị. Chính cái Thiện của sở trị, khiến cho tính thanh tịnh. Lúc khiến cho tính thanh tịnh, tức là có sở trị, nên không trái nhau, vì đã hướng về riêng.

Luận rằng: Từ “Bồ-tát vì đắc” đến “gọi là tướng không”.

Thuật rằng: Đức Phật có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Luận xưa nói là tiểu tướng, mà quán đây là không, hoặc vì đây chỉ quán không. Luận Du-già nói, nếu biết rõ nghĩa chân như, có sinh, trụ v.v... tùy theo mà chuyển tướng, dùng tướng làm năng trị. Đây là căn cứ vào việc làm, kia là căn cứ vào sở trị, lý chuẩn theo cách giải thích ở trước.

Luận rằng: Từ “Bồ-tát vì khiến” đến “nhất thiết pháp không”.

Thuật rằng: Hoặc quán đây là không, hoặc vì khiến cho quán kia là không, do thí dụ này ở trên, đều giải thích theo lối luận chủ. Theo Luận chủ Du-già, vì rõ biết nghĩa của pháp, nên có các tướng của văn tự. Do tất cả các pháp không đều có thể trừ bỏ. Căn cứ vào việc làm này, căn cứ vào sở trị khác, cũng không trái nhau, chuẩn theo cách giải thích đồng với trên.

Luận rằng: Từ “Đó là mười bốn không” đến “đều gọi là không”.

Thuật rằng: Đây là giải thích lập ra nguyên do của mười bốn không. Nghĩa là tùy theo việc làm của sở trị, tự tánh an lập nên có mười bốn. Đã nói là không, thể của không như thế nào?. Do nêu ra thể của không liền nói ra văn dưới.

Luận tụng rằng: Từ “Bổ-đặc-già-la-pháp” đến “nên lập riêng hai không”.

Thuật rằng: Ba câu trên nêu ra hai “không”, còn câu cuối là kết thành. Trong ba câu trên, hai câu đầu giải thích Vô tánh không, câu còn lại giải thích Vô tánh tự tánh không.

Luận rằng: Từ “Bổ-đặc-già-la-pháp” đến “gọi là Vô tánh không”.

Thuật rằng: Đây là giải thích hai câu tụng đầu. Không ngăn che cái giả có, nên chỉ nói là thật không. Cái không của vô tánh tức là pháp tánh, vô tánh tức là không. Đây là căn cứ vào sở vô không và môn không, nương vào đây làm môn, mới hiển bày được lý của không.

Luận rằng: Từ “Vô tánh không này” đến “gọi là Vô tánh tự tánh không”.

Thuật rằng: Đây là không của hai vô tánh đã hiển bày ở trước, tức là chân như lý cũng không, không có tự thể. Cái không này lấy Vô nhị tánh làm tự thể, thành ra có thể, nên gọi là vô tánh tự tánh không. Đây là giải thích câu tụng thứ ba vậy.

Luận rằng: Từ “Đối với trước đã lập ra” đến “chỉ lập hai không”.

Thuật rằng: Trước căn cứ vào lời nói, chỉ lập ra mười bốn không, hiển bày tự tướng của không, nên nói hai không này là giải thích câu tụng thứ tư. Tướng của nhất thiết không, cũng không ngoài hai thứ không này. Gọi là hai nhưng không phải là hai; không phải là hai, vì nương vào hai thứ “không” làm môn vì để làm rõ Vô nhị không. Như đã nói ở trên, vì việc này chỉ quán không tức là Vô tánh tự tánh không, hoặc quán đây là không tức là Vô tánh không, vì lia các pháp chấp v.v... vậy.

Luận rằng: Từ “Đây là ngăn dừng” đến “lập hai “không” sau”.

Thuật rằng: Đây là giải thích ý lập hai không. Nghĩa là có vấn nạn rằng: “Trong mười bốn “không” trước không thấy nêu ra hai “không” sau, nay nói hai “không” sau này thì có dụng ý gì?”

Đáp: Vì nhằm ngăn ngừa sự chấp thủ nơi ngã và pháp nên nói Vô tánh không; vì ngăn ngừa chấp thủ vào tánh không của như lý, nên nói là Vô tánh tự tánh không. Vì ngã và pháp đều không nên mới có tăng ích, vì tánh không vốn có nên mới có tổn giảm. Theo thứ lớp đó, để phối hợp hai không sau. Trong đây nói ngã pháp chỉ tăng ích chấp, còn ở phẩm Chân thật ở dưới, trong phần nói về tướng chân thật ở nơi pháp vô ngã, thì nói tất cả tăng ích và tổn giảm. Kẻ chấp kiến biết đây nên kia cũng không chuyển, đó chính là tướng của Biến kế sở chấp. Vậy làm sao có thể tổn giảm chấp ư?. Trong đây căn cứ vào thể, vì thể không có nên chỉ tăng ích; còn kia căn cứ chung gọi là phế bỏ. Gọi là Vô vi cũng là tổn giảm, nên không trái nhau.

Luận rằng: Từ “Như đã hiển rõ” đến “vì sao nên biết?”

Thuật rằng: Đây là kết phần thứ tư nêu ra phần thứ năm. Trong đây có hai bài tụng, bài tụng đầu nêu ra thành lập nhân, bài tụng sau kết rồi thành nghĩa.

Luận tụng rằng: Từ “Đây nếu không tạp nhiễm” đến “công dụng sẽ không phải quả”.

Thuật rằng: Đã nói tánh của không, tức là không có tịnh và nhiễm. Như thái hư vốn không, nên với ý nghĩa đó mà nói bài tụng này. Nửa bài tụng đầu thành tựu có nhiễm, nửa bài tụng sau thành tựu có tịnh.

Luận rằng: Từ “Nếu các pháp không” đến “nên tự giải thoát”.

Thuật rằng: Đây là giải thích thành tựu nhiệm, để đáp lại vấn nạn vô nhiễm.

Luận rằng: Từ “Nhất đối trị đã sinh” đến “cần lao vô quả”.

Thuật rằng: Đây là giải thích thành tựu tịnh và nhiễm để đáp lại vấn nạn vô tịnh.

Luận rằng: Từ “Đã như vậy tụng rằng” đến “do khách trần sở nhiễm”.

Thuật rằng: Hai câu trên lập ra hai tôn, hai câu dưới lập ra hai nhân.

Luận rằng: Từ “Vì sao phi nhiễm, phi bất tịnh” đến “bổn tịnh”.

Thuật rằng: Hai câu tụng thứ nhất và câu thứ hai, thể tuy không khác, nhưng căn cứ vào sở phi và sở thuyên, thì tập riêng thành hai câu. Song nay vì nghĩa đồng, chính là chung một bản. Phi nhiễm ở trong câu thứ nhất chính là phi bất tịnh ở trong câu thứ hai. “Điệp” ở đây là lời hỏi chung, và dùng câu thứ ba để trả lời, vì tánh của tâm vốn thanh tịnh. Phần sau chuẩn theo đây thì rõ.

Luận rằng: Từ “Vì sao gọi là phi bất nhiễm phi bất tịnh” đến “vì là sở nhiễm”.

Thuật rằng: Hai lời hỏi như trước đã nêu ra, dùng câu thứ để trả lời, tức do khách trần sở nhiễm vậy.

Luận rằng: Đó là thành nghĩa sai biệt lập của “không” vậy.

Thuật rằng: Đây là tổng kết.

Luận rằng: Từ “Đây là nghĩa của không trước” đến “tướng an lập”.

Thuật rằng: Từ trước đến nay giải thích riêng năm nghĩa của không đã xong. Nay là phần tổng kết, gồm hai phần thứ nhất là nói về tướng của không; phần còn lại là nói về bốn môn khác an lập. Vì đối với không, muốn ngăn lời hỏi bên ngoài v.v... nên chỉ chia làm hai.

Luận rằng: “Tướng lại có hai nghĩa là hữu và vô”.

Thuật rằng: Trong tướng, câu một của bài tụng đầu nói rằng, vì không có hai hữu, và vô là hai tướng này.

Luận rằng: Từ “Không tánh hữu tướng” đến “cho là tướng đó”.

Thuật rằng: “Vô” tức là hai thủ không có tuy vậy nó là tánh của không và phi không. Nay vì nói về tánh của không, nên chỉ giải thích về hữu tướng. Trong bài tụng thứ nhất, ở câu hai và câu ba nói rằng: phi hữu v.v... tức là khác nhau ở đây vậy.

Luận rằng: “Nên biết an lập tức là dị môn v.v...”

Thuật rằng: Trên đã giải thích về tướng, đây giải thích về an lập,

tức là nghĩa dị môn, vì nghĩa sai biệt nên thành lập bốn thứ.

PHẨM THỨ HAI: LUẬN BÀN VỀ CHƯƠNG

Vì ngăn che cảnh sở tri nên khiến cho trí không phát sinh; vì si mê đối với chân Niết-bàn nên khiến cho không được chứng quả. Do hai nghĩa này mà lập tên chương; Phẩm này giải thích rộng nên gọi là biện.

Luận rằng: Đã nói về chương của tướng đó nên nay sẽ làm rõ.

Thuật rằng: Trong phẩm này được chia làm ba phần lớn: Một là kết trước; khởi sau để mở đầu Luận. Hai là, từ “Tụng viết” trở xuống là giải thích phần chánh tông. Ba là, từ “nghĩa chung của các chương trước” trở đi là “tổng kết nghĩa trên”. Đây nói về phần đầu.

Luận tụng rằng: Từ “Cụ phần và nhất phần” đến “nói hai loại tánh của chương”.

Thuật rằng: Đây tức là phần thứ hai giải thích về chánh tông. Trong phẩm này cả thảy có mười bảy bài tụng. Trong phần “thập năng tác” tuy có hai bài tụng, nhưng do Ngài Thế Thân dẫn thêm, nên chẳng phải là căn bản. Trong mười bảy bài tụng này hợp chia làm năm. Một bài đầu nói đủ về năm chương; kế có hai bài tụng nói về chương của Chánh gia hạnh, tức là chín kết, kế có sáu bài tụng nói phân nửa về chương riêng của giác phần, Lục độ, Thập địa, sau có một bài tụng kết về hai chương, vì chấp nhận diệt là giải thoát nên phải nói về y. Nhưng phần tổng kết văn dưới lấy đoạn phần của nghĩa nên là mười một. Vì thể của năng chương và sở chương mỗi mỗi khác nhau, nay cái mà phân xét này do văn nghĩa hợp rõ ràng. Đoạn kế là luận nên chia làm năm. Nay là bài tụng đầu nói về năm thứ chương của cụ phần v.v... Ba câu trên nêu ra thể của năm chương, một câu dưới nêu ra người sở chương. Tuy nêu ra chương có thể nhiếp hết cụ phần, nhưng căn cứ vào nghĩa riêng, lại chia ra bốn thứ khác.

Luận rằng: Từ “Cụ phần chương” đến “vì chủng tánh pháp”.

Thuật rằng: Luận xưa, đầu nói khắp tất cả, sau nói một phương, đối với kiến đạo của Bồ-tát và địa vị Như Lai. Đã biết phiền não hai cụ là chương, hai hành bi trí, mỗi mỗi đều chương ngại riêng; dấu biết Bồ-tát chỉ cầu nơi trí, tức là do trí cũng trụ vào Niết-bàn, nên hai cái này là chương. Văn khác để biết.

Luận rằng: Từ “Tăng tịnh chương” đến “tức là hành của đẳng phân kia”.

Thuật rằng: Luận xưa đầu nói là trọng, sau đồng với đây. Trong hai chương này, đầu là tăng ích sau là đẳng phân. Đối pháp quyển mười

ba, Du-già quyển năm mươi tám và chín đều có nói rộng, song chỉ là thuần là phiến não. Vì đẳng phần này, kiến lợi hoặc cũng đắc được đẳng phần, các xứ phần nhiều tùy theo nói về thuần phiến não. Lại vì sao không nói là bạt trần? Do vì hai chương này như dưới sẽ nói, ban đầu là chương gia hạnh, chương sau đều đắc. Bạt phần hành lược, phần bạt lược bớt không nói ra. Lại tức là tăng thanh thành tựu bình đẳng. Bình đẳng tức là thành tựu bạt trần, bạt trần tức là nhiếp vào trong bình đẳng, vì không có chương riêng, nên không nói ra. Bốn chương trên này, đều là điệp văn trước trình bày sau. Còn một chương kế, trước trình nghĩa sau kết văn.

Luận rằng: Từ “Thủ xả sinh tử” đến “có thủ xả chương”.

Thuật rằng: Lấy Niết-bàn, sinh tử là pháp chấp, nếu có lấy tức là đồng với hàng Nhị thừa. Nhưng nếu không có trụ vào chỗ nào thì đó là chương thành Bồ-tát đại bi. Nay không muốn bỏ sinh tử để cầu Niết-bàn, khởi lên tâm đại bi, đắc được vô trụ xứ, liền không có chương này. Các chương này như trong Duy thức quyển thứ mười đã nói.

Luận rằng: Từ “Năm chương như thế” đến “hai thứ chủng tánh”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu tụng thứ tư, tổng kết năm chương trên. Tùy theo chỗ ứng đó, nên chương này là nói về chương của Tam thừa, chẳng phải là định phối hợp. Nghĩa là câu thứ nhất và câu thứ năm chỉ chương Bồ-tát; câu thứ hai chỉ chương hàng Nhị thừa; câu thứ ba và câu thứ tư nói về chương Tam thừa, nên làm ra ba câu, không có câu thứ tư hoặc chỉ có câu thứ hai. Vì câu thứ ba và câu thứ tư chỉ chương hàng Nhị thừa.

Luận rằng: Từ “Lại nữa, tụng rằng” đến “viễn ly biến tri”.

Thuật rằng: Đoạn văn thứ hai nói về chánh gia hạnh, chương chín kết. Trong bài tụng thứ hai này, hai câu tụng đầu hiển bày chương số để chỉ thể chương, sáu câu khác nói về sở chương, trong đây có thể biết.

Luận rằng: Từ “Phiến não chương” đến “chín thứ kết”.

Thuật rằng: Tức giải thích hai câu đầu trong bài tụng. Trong đây tuy là chân thật nhưng cũng có sở tri chương, phiến não thô nên lược không nói kia. Chín kết này như luận Đối Pháp cuối quyển thứ sáu nói, sở chương cũng đồng.

Luận rằng: Từ “Nhàm chán ái kết chương” đến “không thể vứt bỏ”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu thứ ba trong bài tụng. Xả bỏ nhuế sở chương, tức là số lượng trong thiện. Nhàm chán ái sở chương

như trong Duy Thức nói. Một phần vô tham, tuy trong có số lượng riêng tức là chướng vô tham, dầu tức giận đối với vô tham cũng sẽ là chướng, nhưng tùy theo mỗi thứ khác nhau mà nói, không thể một ví dụ.

Luận rằng: Từ “Bảy kết khác” đến “như chướng kế tiếp”.

Thuật rằng: Đây là nêu ý chung. Nói biến tri, vì năng biến tri của trí kết thành pháp. Lại giải, biến tri tuy là vô vi, do tuệ có thể chứng được từ nơi mà cảnh đặt tên nên gọi là biến tri; hoặc từ vô lậu thấy năng chứng biến tri nên nói là chướng biến tri, tức là hiển bày chướng trí.

Luận rằng: Từ “Nói mạn kết” đến “vì kia không đoạn”.

Thuật rằng: Do lúc tu định, nghĩa là đắc được pháp thù thắng, lúc đó liền có tâm ngã mạn khởi lên, tự mình ý lại lấn hiếp người khác, do đây là duyên nên thân kiến khó đoạn. Như Đối Pháp quyển thứ nhất nói trong phần tán loạn, lấy ngã mạn làm mầm của thân kiến, nên nói thân kiến giả dối. Như Duy Thức quyển thứ sáu chú thích sơ lược sẽ hiểu, nhưng lúc tu pháp thiện đều có chướng này. Vì chướng biến tri, hiển lúc đây quán trội hơn, vì chỉ căn cứ vào trội hơn, vì đây chỉ nói lúc tu đang quán đối pháp v.v... đều chung nói chướng.

Luận rằng: Từ “Vô minh kết năng chướng” đến “vì các thủ uẩn”.

Thuật rằng: Năm uẩn của hữu lậu vì có thể sinh ra thân kiến, nên gọi là “bỉ sự” (việc kia).

Luận rằng: Từ “Kiến kết năng chướng” đến “vì diệt phỉ báng”.

Thuật rằng: Ba kiến gọi là kiến kết, các chướng tuy thông với chướng khác, như văn đã nói.

Luận rằng: Từ “Thủ kết năng chướng” đến “là tịnh”.

Thuật rằng: Hai thủ gọi là thủ kết, vì duyên vào giới và kiến v.v... đều lấy pháp khác làm tịnh, như Duy thức quyển thứ sáu đã nói. Từ chỗ thắng chướng mà chướng ngại đạo đế.

Luận rằng: Từ “Nghị kết năng chướng” đến “vì công đức của Tam bảo”.

Thuật rằng: Văn đó dễ biết. Nhưng trong đây nói nói về hạnh tăng trưởng, còn nếu như tà kiến thì đều làm chướng Tam bảo.

Luận rằng: Từ “Tật kiến năng chướng” đến “vì lỗi kia”.

Thuật rằng: Ở trong lợi dưỡng, nói “đẳng” ở đây tức là bình đẳng. Nhưng nếu ghen ghét người khác được lợi dưỡng v.v... thì sẽ làm chướng ngại biến tri của họ. Vì thế không nên đối với lợi dưỡng v.v... sinh tâm ghen ghét, khởi tâm tham lam v.v...

Luận rằng: Từ “Xam kết năng chướng” đến “nên phát sinh đủ

các chương”.

Thuật rằng: Chữ “bảo” có nghĩa là thói quen yêu thích. Do bunn ái nhiễm các thập vật, nên xa lìa biến tri.

Luận rằng: Từ “Lại có chương khác” đến “tướng đó như thế nào?”

Thuật rằng: Từ phần thứ ba trở xuống nói về chương của Nhân, thế thì phần thứ nhất nêu ra lời hỏi của Tôn đã xong.

Luận tụng rằng: Từ “Chẳng phải gia hạnh phi xứ” đến “không tu trị diệu định”.

Thuật rằng: Từ câu thứ hai trở xuống, tùy theo lời hỏi mà trả lời. Trong đây có ba: Đầu tiên là nói năng chương và sở chương mỗi thứ khác nhau. Thứ hai từ “lại nữa các chương như vậy” trở xuống, dùng mười năng tác làm rõ nghĩa của chương ngại này. Thứ ba, nói rõ nghĩa của mười pháp sở chương, tức lần lượt làm rõ nghĩa sở chương của các pháp thiện v.v... Từ đây trở xuống là nói phần đầu, trong đây có ba: Đầu có năm bài tụng, liệt kê tên năng chương; kế đến có một bài tụng liệt kê tên sở chương, sau có nửa bài tụng thuộc về năng sở chương. Trong năm bài tụng này là liệt kê tên của chương vậy. Có bài tụng riêng về sáu chức, nên thành ra ba mươi chương.

Luận rằng: Từ “Như vậy gọi là” đến “tướng nói như thế nào?”

Thuật rằng: Đó là chỉ cho nghi vấn ở đoạn thứ hai ở trên.

Luận tụng rằng: Từ “Khéo nhiếp thọ Bồ-đề” đến “Tự tại gọi là thiện v.v...”

Thuật rằng: Đây là liệt kê tên sở chương.

Luận rằng: Từ “Các thiện pháp như vậy” đến “có mấy loại chương?”

Thuật rằng: Đây là bài tụng nói rõ nghi vấn về về năng chương và sở chương, vì sao chúng thuộc về chấp trước, mỗi thứ có bao nhiêu? Từ đó kết đoạn hai, chuyển qua đoạn ba.

Luận tụng rằng: “Như vậy, mười thiện này, mỗi mỗi đều có ba chương ngại trước.

Thuật rằng: Loại thí dụ đã đồng, nên thuộc về chung.

Luận rằng: Từ “Thiện có ba chương” đến “không như lý gia hạnh”.

Thuật rằng: Thiện được nói ở đây là chỉ cho tất cả pháp thiện, nhưng trong thứ lớp, căn cứ vào gia hạnh pháp thiện mà tuyên nói, hoặc thọ trì kinh v.v... có sinh đắc có thiện cũng là tên gia hạnh. Nói phi xứ là đối với thế gian học theo nghiệp tà, đều gọi là phi xứ. Coi là phi thiện

xứ, tức đối với đây gia hạnh tạo tác, nên không như lý. Ở trong pháp thiện tuy gia hạnh tạo tác, nhưng không như lý. Nói tính của Đại thừa đối với Tiểu thừa gia hạnh tạo tác, tức là không phải gia hạnh v.v... là chướng ngại chẳng phải chỉ có thể của chướng. Phần sau đều tùy theo, nên chuẩn theo đây để rõ tướng đó, không thể nêu ra đây đủ.

Luận rằng: Từ “Ba chướng Bồ-đề” đến “cuối cùng viên mãn”.

Thuật rằng: Nghĩa này dễ hiểu.

Luận rằng: Từ “Phát tâm Bồ-đề” đến “tánh của tâm rất mệt mỗi nhàm chán”.

Thuật rằng: Vì tâm Bồ-đề nhiếp phục hết các pháp thiện, có thể nhiếp phục các pháp thiện mà lãnh thọ nó. Vì tâm Bồ-đề có thể giúp ích cho mình nên cũng gọi là nhiếp thọ. Nhiếp thọ rốt ráo là việc của Phật quả, nên cũng gọi là nhiếp thọ. Ban đầu thiếu chánh hạnh và thiện, chướng đầu có gì khác nhau? Đây tuy có gia hạnh nhưng chỉ một phần phần không đủ, nên gọi là “khuyết”, nó hoàn toàn không có, nên gọi là vô gia hạnh. Chướng đầu và chướng thứ hai có thể biết. Còn chướng thứ ba tuy đầy đủ tính tốt, nhưng đối với việc làm thiện nếu làm hết mức liền sinh ra tâm mệt mỗi nhàm chán thì không thể tu hành, nên cũng gọi là chướng.

Luận rằng: Từ “Người có trí tuệ” đến “người xấu cùng ở chung”.

Thuật rằng: Bồ-tát được gọi là người có trí tuệ, đối với tánh của Bồ-tát rõ biết, có ba thứ chướng. Tánh tức là chân như, là thật tánh của Bồ-tát, hoặc tức là trí tuệ, vì Bồ-tát là giác ngộ cho hữu tình.

Luận rằng: Từ “Người thô bỉ trong đây” đến “gọi là người xấu”.

Thuật rằng: Đây là chọn người thô bỉ và người xấu, hai hạng người sai khác. Đầu tiên tức là người ngu si, sau tức là căn cứ vào vật, nghĩa là hủy bỏ. Đây là nói vì đối với người khác nói lỗi của họ, thích phá hoại việc thiện của người khác. Đức của họ thì ẩn giấu điều ác của họ thì hiện bày nên gọi là người xấu. Luận đều nói thích hủy báng người khác, nghĩa là đồng với hai hạng người này.

Luận rằng: Từ “Vô loạn có ba chướng” đến “tánh không thuần thực”.

Thuật rằng: Diên đảo thô trọng, tức là bốn đảo, bảy đảo, thấy tâm tưởng đảo. Trong ba chướng của phiền não v.v..., tức là nghiệp của phiền não sinh ra ba thứ, tùy theo mỗi thứ mà có tánh khác. Tức là ở trong ba chướng, tùy theo khởi lên một thứ, còn hai thứ kia tánh không khởi. Hoặc hai thứ tuy không có, tùy theo có ở một thứ, là vì hai thứ đó

khác với tất cả, nên gọi là tùy theo một thứ có tánh khác. Năng thành thực v.v... nghĩa là tuệ có thể thành thực có thể giải thoát; hoặc tuệ này đối với sự giải thoát có thể thành thực. Vì chưa được thành thực, nên không thể không loạn. Do đó, ba thứ này đều là chướng của kiến đạo.

Luận rằng: Từ “Chướng đoạn diệt gọi là vô chướng” đến “tánh buông lung”.

Thuật rằng: Đây là chướng của tu đạo vậy. Nói “cùng sinh thô và trọng” tức là tất cả phiền não của tu đạo. Hai thứ đó có thể biết, tùy đó mà nói thêm cũng không thừa.

Luận rằng: Từ “Hồi hướng có ba chướng” đến “tánh của tâm hạ liệt”.

Thuật rằng: Do ba chướng này mà khiến cho tâm hướng về ba chỗ khác, không hướng về Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, mà lại khởi lên tâm thấp hèn ưa thích Niết-bàn. Đoạn văn đó dễ biết.

Luận rằng: Từ “Không sợ hãi có ba chướng” đến “suy nghĩ về nghĩa”.

Thuật rằng: Không kính người tức là Phật và Tăng; không kính pháp tức là giáo pháp. Cho dù có kính pháp nhưng tự mình không suy nghĩ lựa chọn, tùy theo lời mà hiểu rõ, do đó mà không thể không sợ hãi. Sợ hãi vì giáo pháp quá mênh mông.

Luận rằng: Từ “Không keo kiệt có ba chướng” đến “tâm không có thương xót”.

Thuật rằng: Đầu tiên là keo kiệt pháp, thứ đến là keo kiệt về của cải, sau là vì không có lòng thương xót, thành ra chướng không keo kiệt.

Luận rằng: Từ “Tự tại có ba chướng” đến “thắng Tam-ma-địa”.

Thuật rằng: Thứ nhất là người thiếu thốn, do lúc xưa sinh tâm ganh ghét và tăng thêm, có thể cảm được nghiệp thiếu thốn pháp, do đó thời nay đối với pháp không nghe được, không được làm Đại Pháp sư tự tại. Hai là, tuy được nghe pháp, nhưng rất ít tra xét; Ba là, tuy nghe rộng pháp nhưng không tu thắng định, không đắc thần thông, không được uyên bác thuyết pháp tự tại. Các chướng trên đây, phé lập liên vòng kế tiếp nhau. Như chướng thứ ba giải thích, đều nên suy nghĩ lựa chọn. Chỉ rằng văn rộng rườm rà không thể thuật lại đầy đủ, không nói tam thừa, vị thứ được tự tại, trước sau sinh khởi, không tăng không giảm, đều giải thích như dưới đây.

Luận rằng: Từ “Lại nữa, như vậy” đến “nên biết tên này”.

Thuật rằng: Đây tức là nói ở trong chướng, đoạn lớn thứ hai, căn cứ vào mười nhân để giải thích. Trong đây có hai: Đầu tiên nêu ra chỗ

khác đã nói về mười nhân; sau là nương vào tên của mười nhân lần lượt để giải thích nó. Đối với mười pháp thiện v.v..., có nghĩa là mười năng tác, trong đây đã nói, tùy theo trong nghĩa khác có mười năng tác. Ba mươi chương này ở trong thiện v.v... tùy theo kinh luận khác đã nói trong nghĩa. Có nghĩa nhân của mười năng. Trong Đối Pháp quyển thứ tư v.v..., tức là nương vào nghĩa của năng tác kia. Nên biết chỗ này là tên của mười nhân, nghĩa là tên đồng với kia mà nghĩa hướng về chỗ khác. Nhưng năng tác này đều là tăng thượng duyên, vì đã hướng về xa. Xưa luận về văn này rất khó hiểu.

Luận rằng: Từ “Mười nghĩa năng tác” đến “với nhãn thức v.v...”

Thuật rằng: Nhãn v.v... là nhân của năng tác, còn thức v.v... là quả. Chẳng song, Đối Pháp nói nhân sinh khởi nghĩa là thức hòa hợp, hướng về thức, hạn quả đã sinh của nhãn v.v..., thì phải có nhân hòa hợp của các thức. Trong đây nêu ra thể của nhân cũng không trái.

Luận rằng: Từ “Hai an trụ năng tác” đến “như ánh sáng đối với các sắc”.

Thuật rằng: Nhưng Đối Pháp nói, như đèn đối với các sắc, chỗ này hướng về rộng rãi. Văn khác dễ hiểu.

Luận rằng: Từ “Năm biến hoại năng tác” đến “làm ra vòng xuyên v.v...”

Thuật rằng: Đối Pháp nói, dùng trí thiện xảo để luyện vàng bạc. Trong đây tạm gọi đó là những thợ kim hoàn. Còn những người khác hướng về thật pháp nên cho là trí xảo thuật. Một bên nói theo giả, một bên nói theo thật trí, nhưng cũng không trái nhau.

Luận rằng: Từ “Tám tín giải năng tác” đến “như Nhân đối với Tôn”.

Thuật rằng: Tuy lửa và Tôn không khác nhau, cũng như khói đối với Nhân không khác. Nhưng khói hướng về trí của lửa sinh ra sự hiểu biết, nên gọi là tín giải năng tác; vì nhân hướng về nghĩa của sở thành, nên gọi là hiển liễu năng tác. Tuy hai nghĩa như nhau, do có sai biệt nên chia làm hai nhân.

Luận rằng: Từ “Mười trí đặc năng tác” đến “đối với Niết-bàn v.v...”

Thuật rằng: Đối Pháp gọi là Đẳng chí năng tác, nhưng chẳng phải nhất định gọi là Đẳng chí. Vì duyên vào nghĩa của Niết-bàn, nên gọi là Chí đặc, vì Tuệ chí đối với diệt đặc được Niết-bàn này. Vì Luận kia gồm thông với tất cả, đều tập hợp các pháp, nên gọi là Đẳng chí, vì đều bình đẳng đối với cảnh.

Luận rằng: Từ “Nương vào nghĩa như vậy” đến “đối với sở tác của thức v.v...”

Thuật rằng: Tập Tập Luận v.v... tuy nói có mười năng tác mà không thấy có tụng. Nay nói những điều này là dẫn từ văn khác, hoặc ngài Thiên Thân tự nói. Xưa nói đều không phải hai bài tụng. Trong hai bài tụng này, một bài tụng đầu liệt kê ra tên của năng tác, còn bài tụng thứ hai nêu ra thể quả của năng tác. Ở trong phần liệt kê tên, một câu đầu nêu ra số lượng, còn ba câu sau liệt kê tên. Trong phần nêu ra năng tác trong thể quả, ba câu trên nêu ra thể của năng tác, một câu dưới nêu ra quả đã đắc. Nhân của thức tức là cái căn bản, còn Thánh đạo thì chẳng phải chỉ một loại. Văn còn lại đều dễ hiểu.

Luận rằng: “Đối với chướng của thiện v.v... nên biết cũng như vậy”.

Thuật rằng: Đây tức là thứ hai, căn cứ vào tên gọi Thập năng tác của Luận kia để giải thích tác dụng của các chướng. Trong đây có hai phần đầu kết đồng với luận kia, hai là chỉ giải thích nghĩa. Đây là phần đầu.

Luận rằng: Từ “Một là sinh khởi chướng” đến “vì sẽ sinh khởi”.

Thuật rằng: Tên của Nhân ở đây đồng với Nhân của các luận khác, mà nghĩa thì khác, điều đó dễ biết.

Luận rằng: Từ “Hai là an trụ chướng” đến “vì không thể lay động”.

Thuật rằng: Vì tâm đại Bồ-đề có thể an trụ trong pháp không thể lay động.

Luận rằng: Từ “Ba là chướng nhậm trì” đến “có thể nhậm trì”.

Thuật rằng: Vì tâm Bồ-đề rộng lớn có thể nhậm trì tất cả pháp của Phật, công đức phước trí, cũng có thể nhiếp thọ nhiều thứ thiện pháp và hữu tình.

Luận rằng: Từ “Bốn là chiếu chướng rõ” đến “vì phải chiếu rõ”

Thuật rằng: Vì chư Bồ-tát được gọi là người có trí tuệ. “Tánh” tức chỉ cho tự thể của Bồ-tát, vì trí tuệ chiếu rõ tất cả các pháp.

Luận rằng: Từ “Năm là chướng biến hoại” đến “vì tên bất hoại”.

Thuật rằng: Tức là vì đã kiến đạo nên có thể trừ được loạn; vì khiến cho chướng biến hoại nên gọi là biến hoại; hoặc có thể biến hoại nên gọi là biến hoại.

Luận rằng: Từ “Sáu là chướng phân ly” đến “lia trói buộc”.

Thuật rằng: Tức là tu đạo thì có thể trừ được chướng, khiến cho chướng đoạn diệt, hoặc có thể phân ly.

Luận rằng: Từ “Bảy là chương chuyển biến” đến “vì tướng chuyển biến”.

Thuật rằng: Trước đây tâm hướng về về chỗ khác, nay đã hồi hướng Vô thượng Bồ-đề. Vì là tâm Bồ-đề nên gọi là tâm chuyển biến.

Luận rằng: Từ “Tám là chương tín giải” đến “vì sợ hãi”.

Thuật rằng: Nghĩa là, do mình tin hiểu Phật pháp, tự mình có thể chọn lựa, liền có thể không sợ hãi, nên danh tuy đồng với kia nhưng sự hướng về thì đã khác.

Luận rằng: Từ “Chín là chương hiển rõ” đến “vì người khác hiển rõ”.

Thuật rằng: Do kính trọng pháp, xem thường tài vật v.v... liền đối với hai thứ tài và vật đều không bợn xén, thương xót hữu tình, lại vì người khác mà thuyết pháp, hoặc ngợi khen sự bố thí tài vật v.v...

Luận rằng: Từ “Mười là chí đặc chương” đến “vì tương tự tại”.

Thuật rằng: Do nghiệp của đa văn nên đối với pháp liền được tự tại, tự tại thành tựu rồi có thể đến được Niết-bàn, cho nên chương này gọi là Chí đặc chương. Thế thì, chương và sở chương không tăng không giảm. Trên đây đều nên kể ra thể của chương đó, nên e rằng nhầm chán rườm rà, nên chỉ nêu ra đại cương.

Luận rằng: Thứ lớp nghĩa của mười pháp sở chương”.

Thuật rằng: Đoạn lớn thứ ba là nói về thứ lớp của các phần trước sau, tức là thứ lớp nói về quả vi của Tam thừa. Luận xưa sót một đoạn văn thứ lớp dưới đây, nay hiệu đính phần nhiều là dựa vào bản tiếng Phạm, ắt đều đầy đủ có.

Luận rằng: Từ “Nói có mong chứng đắc” đến “trước nên sinh khởi”.

Thuật rằng: Thiện pháp thứ nhất tức là sinh khởi vậy.

Luận rằng: Từ “Thắng thiện căn lực” đến “Vô thượng Bồ-đề”.

Thuật rằng: Thứ hai, Bồ-đề tức là an trụ.

Luận rằng: Từ “Vì khiến thiện căn” đến “tâm đại Bồ-đề”.

Thuật rằng: Thứ tư, có trí tuệ tức là chiếu rõ.

Luận rằng: Từ “Bồ-tát như thế” đến “khởi tâm không loạn đảo”.

Thuật rằng: Thứ năm, không loạn tức là biến hoại.

Luận rằng: Từ “Do trong kiến đạo” đến “đoạn tất cả chương”.

Thuật rằng: Thứ sáu, Vô chương tức là phân ly.

Luận rằng: Từ “Đã đoạn chương rồi” đến “Chánh đẳng Bồ-đề”.

Thuật rằng: Thứ bảy, hồi hướng tức là chuyển biến.

Luận rằng: Từ “Do sức hồi hương” đến “liền không sợ hãi”.

Thuật rằng: Thứ tám, không sợ hãi tức là tin hiểu.

Luận rằng: Từ “Đã không sợ hãi” đến “tuyên nói khai thị”.

Thuật rằng: Thứ chín, không bủn xỉn tức là hiểu rõ.

Luận rằng: Từ “Bồ-tát như vậy” đến “đều đắc được tự tại”.

Thuật rằng: Thứ mười, tự tại tức là Chí đắc.

Luận rằng: “Đó là thứ lớp mười nghĩa của pháp thiện”.

Thuật rằng: Tức là kết phân trên. Song chuẩn theo văn này, bốn vị đầu tức là phát tâm, kể từ địa vị sơ phát tâm và Thập tín trở về trước thì chưa được vào địa vị tăng kỳ. Phải từ địa vị Thế đệ nhất trở đi, hoặc là Tư lương vị thứ ba, Gia hạnh vị thứ tư, Kiến đạo vị thứ năm, Sở địa tu đạo thứ sáu, sau đó bỏ nó để đến Thất địa, đệ bát địa. Bảy lời khuyên thỉnh chư Phật được gọi là hồi hương. Tám là ở địa thứ chín, được trí tự tại. Chín là ở địa thứ mười, được nghiệp tự tại, làm đại thần thông, được mưa pháp lớn. Mười là ở Như Lai địa, đối với tất cả các pháp đều tự tại. Tam thừa thông cục nghĩa là trong đây chỉ nói vị kế Đại thừa. Vì chỉ nói Vô thượng đại Bồ-đề, nên trừ hàng Nhị thừa ra không nói.

Luận rằng: Từ “Tuy các pháp thiện v.v...” đến “các chương sai biệt”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ tư nói về Giác phần, và chương sai biệt của các pháp thiện. Trong đây có hai: Đầu là giải thích lời hỏi bên ngoài, sinh ra văn luận sau. Hai là, từ “tụng rằng” trở đi, là chiếu theo nghĩa chính để giải thích. Đây là phần đầu. Có người hỏi rằng: “Trước đã nói thiện pháp chương tức là thuộc về giác phần và độ địa chương. Vậy tại sao lại còn nói giác phần v.v... gọi là biệt chương ư?” Vì giải thích lời hỏi này, mà luận đáp rằng: Tuy biết là đã nhiếp rồi, nhưng tổng và biệt có khác, nên cần nói riêng. Bởi thiện là chung, giác phần là riêng. Vì muốn làm rõ cái riêng của chương chung ở trước, nên nay phải nói riêng.

Luận tụng rằng: “Đối với giác phần và độ địa, có chương riêng nên biết”.

Thuật rằng: Từ phần thứ hai này trở xuống là nương vào nghĩa chính để giải thích. Phần này có sáu bài tụng rưỡi, trong đó chia làm hai. Nửa bài tụng đầu nói chung về chương riêng. Sáu bài tụng sau nói chung ba chương riêng. Đây tức là phần đầu.

Luận rằng: Từ “Lại ở giác phần” đến “mỗi mỗi có chương riêng”.

Thuật rằng: Đây là giải thích chung đại cương của bài tụng, văn

đó dễ hiểu.

Luận rằng: Từ “Đối với Bồ-đề phần” đến “thấy lỗi của thô trọng”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống có sáu bài tụng nói riêng về ba chương, lại chia làm ba: Một bài tụng đầu nói về chương của pháp Bồ-đề phần; kế có hai bài tụng nói về chương của độ; sau có ba bài tụng nói về chương của mười địa. Đây tức là phần đầu.

Luận rằng: Từ “Đối với bốn niệm trụ” đến “chương bất thiện xảo”.

Thuật rằng: “Niệm trụ” là giải thích về nghĩa lân cận. Nói bốn niệm trụ tức là giải thích về số lượng. Nói thiện xảo tức là trí khéo léo, do ở trong việc không khéo léo. “Kế thân” nghĩa là tịnh. Tịnh nếu nói rộng là chương thể của tịnh, lạc, thường, ngã. Do chương niệm trụ này, mà cần phải quán bất tịnh v.v...

Luận rằng: “Đối với bốn Chánh đoạn có chương giải đãi”.

Thuật rằng: “Chánh thể” tức là đoạn, đó là giải thích theo lối trì nghiệp. Nói “bốn Chánh đoạn” tức là giải thích theo lối đối số. Vì thể tướng trái nhau, nên cũng gọi là Chánh thắng v.v... Như Biệt có bản khác nói, chương thể tức là giải đãi.

Luận rằng: Từ “Đối với bốn Thần túc” đến “tùy theo giảm một”.

Thuật rằng: “Thần” nghĩa là thần thông, “túc” của “thần” tức là Tam-ma-địa (thiền định). Vì túc của thần là giải thích theo luận chủ. Bốn Thần túc cũng là nghĩa đối số. Bốn Thần túc này, gồm Dục thần túc v.v... là các pháp trợ giúp. Nếu thiếu một tức là chương của thần túc. Đối với tám đoạn hành cũng tùy theo mà giảm một. Tám đoạn hành là như Đối Pháp quyển thứ mười và quyển hạ v.v... nói rằng: Gồm có Dục, Cần, Tín, An, Chánh niệm, Chánh trí, Tư và Xả. Chương thể tức là định chương, vì chưa đoạn được liền khiến cho giảm bớt. Nếu chưa phải đạt được định chương mà giảm một tức là chương.

Hỏi: Phải dốc lòng siêng năng quán thần túc, nếu giảm một thì có thể là chương. Vậy tám đoạn hành đó đối với thần thông có sức thù thắng gì mà thiếu một là chương?

Đáp: Vì tu tập thần túc nhất định phải nương vào đoạn hành, nếu thiếu một tức là chương của thần túc. Tám thứ này như thế nào? Gồm có bốn nghĩa là Gia hạnh, Nhiếp thọ, Kế thuộc và Đối trị, Gia hạnh tức là ba thứ Dục, Cần, Tín; Nhiếp thọ tức là một thứ An. Kế thuộc tức là hai thứ Chánh niệm, Chánh trí. Đối trị tức là hai thứ Tư, Xả. Như Đối

pháp cuối quyển thứ mười có nói: “Ba thứ trên này ở vị nào, vị này tự có phẩm Bồ-đề phần”. Nhưng nay chỉ phán xét ở vị Tư lương, mà chưa nói riêng ở tâm nào.

Luận rằng: Từ “Đối với năm căn” đến “chương của thắng thiện căn”.

Thuật rằng: Dưới đây lại giải thích rằng: Vì muốn giải thoát rốt ráo nên phải tu năm căn. Các luận nói như vậy là đối với Noãn và Đảnh vị. Nếu không phải là Đảnh vị giải thoát viên mãn thì không giữ được năm căn, tức là chương vậy. Hoặc nói, chương ấy chính là bất tín...

Luận rằng: Từ “Đối với năm lực” đến “có tánh yếu kém”.

Thuật rằng: Các luận nói ở đây là chỉ cho Đệ nhất pháp nhẫn. Khi năm căn do các chương tạp nhiễm thì dùng Hạ phẩm để nhiếp, và nó trở thành chương của năm lực. Tuy phẩm hạ thiếu, thuận theo phần quyết chọn, cũng là chương của lực. Có lúc lập ra, vì là chương sở tạp, nên không nói, hoặc chương thể đồng với căn.

Luận rằng: Từ “Đối với bảy Giác chi” đến “vì đã hiển bày”.

Thuật rằng: Để kiến đạo tuy có các phiền não tham v.v... và ng-hiệp cùng quả, nhưng vì kiến là đầu, nên chỉ nói chương của kiến. Hoặc vì sở tri của kiến đạo, nên gọi là thấy chỗ thiếu sót, tức là tất cả đều như vậy.

Luận rằng: Từ “Đối với tám Thánh đạo” đến “vì đã hiển bày”.

Thuật rằng: Ở trong tu đạo, tuy có kiến v.v... nhưng vì thông với thô trọng, nên không nói riêng kiến v.v... hiện hành và chủng tử. Vì sở tri chương của các phiền não, đều gọi là thô trọng.

Luận rằng: Từ “Đối với đạo bỉ ngạn” đến “thọ dụng pháp thành thực”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về chương của mười độ. Một bài tụng đầu nói về quả chương của sáu độ, một bài tụng sau nói về quả chương của bốn độ.

Luận rằng: Từ “Đây nói mười loại” đến “chương của tự tại”.

Thuật rằng: Hiển rõ chẳng phải tự tánh, tức là quả chương trái với chương. Nói chương là làm rõ theo cách giải thích của Luận chủ, chẳng phải giải thích theo lối trì nghiệp, vì tánh chẳng phải chương.

Luận rằng: Từ “Nghĩa là đối với bố thí” đến “nói thiện thú chương”.

Thuật rằng: Bố thí thì được giàu sang, trì giới thì được sinh vào đường lành. Do bốn xén phạm giới, nên không được giàu sang, và sinh vào đường lành. Thể của chương tức là bốn xén và phạm giới.

Luận rằng: Từ “Đối với an nhẫn” đến “bất xả hữu tình chướng”.

Thuật rằng: Do an nhẫn nên nhiếp được các hữu tình. Nếu nói nhẫn nhục, tức là khi bị oán hại, thì không sinh tâm oán hại, nên nói là an nhẫn. Thể của chướng là xâm hại, tức là tổn hại giết hữu tình.

Luận rằng: Từ “Đối với tinh tấn” đến “tăng công đức chướng”.

Thuật rằng: Do phát tâm siêng năng, giảm tội tăng đức. Thể của chướng này tức là giải đãi.

Luận rằng: Từ “Đối với thiền định” đến “thú nhập pháp chướng”.

Thuật rằng: Do định khởi khắp, khiến cho đã hoá sinh, hướng vào chánh pháp. Luận xưa chú rằng: “Bốn mươi tâm vị, nay gọi là sơ nhập vào pháp của Phật”. Thể của chướng này tức là tán loạn.

Luận rằng: Từ “Đối với Bát-nhã” đến “giải thoát chướng”.

Thuật rằng: Nhờ có tuệ mà chướng được giải thoát. Thể của chướng này tức là ngu si.

Luận rằng: Từ “Đối với phương tiện thiện xảo” đến “vì vô cùng tận”.

Thuật rằng: Nhờ có phương tiện trí tuệ này mà khiến cho sáu độ trước, liên tiếp không cùng, tận bờ mé của vị lai, lợi lạc hữu tình. Do thể của các chướng sau đều là ngu si, còn pháp sở chướng là trí tuệ.

Luận rằng: Từ “Đối với nguyện Ba-la-mật-đa” đến “vì thiện pháp sinh”.

Thuật rằng: Đối với mười nguyện lớn này, nếu nguyện sinh ra ở chỗ nào, thì pháp thiện đó đều được liên tiếp không gián đoạn. Nhờ đó nguyện lớn nhiếp thọ, nên có thể thuận theo sinh ra pháp thiện. Người đời nay vì không nhiếp nguyện lớn, nên sinh ra chỗ nào cũng không theo pháp thiện. Nếu pháp thiện không sinh khởi, thì chẳng phải liên tục không gián đoạn.

Luận rằng: Từ “Đối với lực Ba-la-mật-đa” đến “vì chẳng hàng phục họ”.

Thuật rằng: Nhờ có hai thứ lực này khiến cho người đã làm thiện, thì đều được quyết định, có thể hàng phục ở các chướng, chẳng phải bị chướng hàng phục, mà chính các độ có thể hàng phục được chướng. Vì vậy mà trong đây nói là quả chướng. Luận xưa nói: “Vì sức tu tập yếu nên không thể hàng phục được, nên chẳng phải là trợ đạo”. Nói vậy là không đúng.

Luận rằng: Từ “Đối với trí Ba-la-mật-đa” đến “vì nghĩa của giác”.

Thuật rằng: Vì nhờ có trí nên khiến cho mình tự thọ dụng pháp và tự thành thực, khiến cho thành thực. Mặt khác dù có trí cũng không bằng được nghe lời của người khác mà giác ngộ được nghĩa tướng. Hoặc nghe bằng tai. Hoặc ý nghĩ thâm, tức dùng ý quán để rõ nghĩa. Tất cả các thể chướng này trong luận không thấy đề cập đến, chúng chẳng phải là tự thể chướng của Thập độ ở trong luận này. Nay chẳng theo nghĩa này thì năng chướng đối với phú quý cho đến thành thực các pháp an lạc, được gọi là chướng. Các pháp hữu lậu tam tánh, chính là nghĩa Thập độ ở trong luận này. Như luận Du-già quyển bảy mươi tám; Kinh Giải Thâm Mật, Nhiếp luận quyển bảy, và Duy thức quyển chín... cũng đều đã nói.

Luận rằng: Từ “Đối với công đức của mười địa” đến “nên nói là mười chướng”.

Thuật rằng: Đây là phần giải thích chướng riêng trong đoạn thứ ba vậy. Trong ba bài tụng này, hai bài tụng đầu nói về sở chướng pháp giới, còn một bài tụng thứ ba thì chia sở chướng có mười riêng, năng chướng cũng có mười.

Luận rằng: Từ “Đối với Biến hành” đến “làm chướng mười địa”.

Thuật rằng: Trước là giải thích bài tụng thứ ba, còn đây là nêu về thể của chướng. Vì hướng về Thanh văn, nên gọi là bất nhiễm, vô tri.

Luận nói rằng: Từ “Trong địa đầu” đến “pháp tánh bình đẳng”.

Thuật rằng: Từ đây sắp xuống là nói về sở chướng pháp giới ở trong bài tụng trước. Vì địa này chứng các pháp giới, tất cả pháp không, được pháp tánh tự tha bình đẳng. Chướng của địa này như Nhiếp Luận xưa, quyển thứ mười có nói, đó là tánh của phàm phu, vô minh.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ hai” đến “tương ứng xuất ly”.

Thuật rằng: Niết-bàn của Tam thừa gọi là xuất ly. Các vị này khi được nhân đó thì gọi là nhứt thiết hành tướng. Người của Tam thừa đều được xuất ly, thì gọi là đồng xuất ly. Địa này từ đó có thể hiểu. Nay ta đối với Tam thừa đều được xuất ly, tất cả các hành tướng đều phải tu trị khắp. Tổng kết rằng: Đó là cần siêng năng tu tập tương ứng xuất ly, tức là phải có hạnh siêng năng tu tập và tương ứng xuất ly. Nhiếp Luận xưa nói rằng: “Địa này suy nghĩ làm như vậy, nghĩa là người của Tam thừa có ba hạnh sai biệt. Vì mê lý của Nhất thừa, nên gọi là vô minh”. Lại giải thích: “Đối với tất cả việc thiện mà chúng sinh đã làm, đều là phương tiện của Đại Bồ-tát thanh tịnh. Vì sao? Vì thanh tịnh chỉ là một, chưa đạt đến đại thanh tịnh, vì nghĩa của vô trụ, nếu biết nên đồng trợ

về đại đạo của Bồ-tát. Tại sao cần phải tu phương tiện mà không tu chánh đạo? Vì khi chưa nhập vào địa này, tức là không có trí này, nên gọi là vô minh.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ ba” đến “không cho là vấn nạn”.

Thuật rằng: Nhiếp Luận xưa nói rằng: “Tâm do dự lo lắng về vô minh, Văn, Tư, Tu đều quên mất nên vô minh, chính là chướng địa này. Vì chưa đạt trí căn, chậm trễ đối với diệu định của Bồ-tát nên gọi là khổ; vì chướng căn và tu nên gọi là vô minh. Các chướng Văn, trì... không được thuần thực, khiến cho sự suy nghĩ rồi tu quên mất, nên gọi là vô minh. Đây đều là lời nói thêm của người làm luận này.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ tư” đến “cũng đều chuyển diệt”.

Thuật rằng: Trong luận Vô Tánh Nhiếp Luận và các kinh đều có nói: “Vì pháp ái đã đoạn nên không xét đến ngã sở. Vì quán chân như này, chẳng phải thuộc về mình, chẳng phải thuộc về người khác, nên gọi là vô nhiếp nghĩa. Địa trước đã đoạn Định ái, địa này đoạn pháp tham và ngã, điều này trong Phật Địa luận v.v... cũng đã nói nhiều. Nhiếp Luận xưa nói rằng: Các phiền não vi tế, thân kiến, vô minh... chính là chướng của địa này. Phiền não hiện hành là pháp chấp, lấy phân biệt chủng tử làm thể. Vì sinh, trụ, diệt không dừng nên gọi là hành. Loại này làm Nhân cho Thân kiến, và cũng chính là thân kiến lấy nó để làm pháp phân biệt chủng loại. Tất cả phẩm cuối này có thể nói rộng hơn nữa. Đây đều là lời thêm vào, không phải là văn của luận.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ năm” đến “tâm thanh tịnh bình đẳng”.

Thuật rằng: Luận Vô Tánh và Nhiếp Luận nói rằng: “Nếu rõ biết như vậy thì thấy Sắc pháp chẳng phải là tương tục hay sai biệt, vì thể của các Chân như chỉ có một”. Cựu Nhiếp Luận nói rằng: “Đối với Niết-bàn của Tiểu thừa chính là chướng của địa này”. Cho đến nói rộng như ở trong kinh Thập địa quyển thứ bảy nói rằng: “Nhờ có mười tâm bình đẳng thanh tịnh này mà được nhập vào năm địa. Bản Luận Biên Trung Biên xưa có nói rằng: “Đó là mười thứ tâm vui vẻ, thanh tịnh bình đẳng”. Nay nói là mười ý vui vẻ của tâm thanh tịnh bình đẳng. Ý vui vẻ tức là do tính dục hoặc dục giải làm thể, nên mới nói là mười ý vui vẻ thanh tịnh bình đẳng. Thập địa Luận giải thích rằng: “Tâm bình đẳng thanh tịnh là ở trong bình đẳng tâm được thanh tịnh”. Kinh nói rằng: 1/ Phật quá khứ tâm thanh tịnh bình đẳng; 2/ Phật vị lai; 3/ Phật hiện tại; 4/ Giới thanh tịnh; 5/ Tâm thanh tịnh; 6/ Trừ kiến nghi hối thanh tịnh; 7/ Trí đạo và phi đạo thanh tịnh; 8/ Hành đoạn trí thanh tịnh; 9/ Suy lường tất

cả các pháp Bồ-đề phần trước kia thanh tịnh; 10/ Hóa độ tất cả chúng sinh thanh tịnh, tâm bình đẳng thâm tịnh. Luận kia giải thích rằng: “Đó là pháp của chư Phật và tùy thuận các pháp của Chư Phật. Vì sao? Vì mười lực của ba đời Chư Phật là Phật pháp, còn bảy đời Phật còn lại đều tùy thuận vào pháp của Phật. Các pháp của Phật nhờ đó mà thành tựu, và đều nhờ vào giới định, tuệ để hoá độ chúng sinh. Giới tức là pháp tịnh thứ tư. Định là pháp tịnh thứ năm. Còn pháp tịnh thứ sáu, thứ bảy, thứ tám và thứ chín là trí tuệ thanh tịnh. Trong đó, Đệ bát thực hành đoạn trí, Tư lương tất cả các pháp Bồ-đề phần, dần dần chuyển lên quả vị cao hơn. Giáo hóa chúng sinh là pháp tịnh thứ mười. Trong mười pháp tịnh này, ba pháp trước thuộc về quả, bảy pháp còn lại là nhân. Trong bảy nhân ấy, sáu nhân trước thuộc về tự lợi, còn nhân thứ bảy thuộc về lợi tha”. Đó là giải thích rộng của Luận trên.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ sáu” đến “vô nhiễm vô tịnh”.

Thuật rằng: Luận Vô tánh nói rằng: “Nghĩa là, biết tánh này vốn không tạp nhiễm cũng không thanh tịnh. Vì tạp nhiễm có trước, sau mới có thể thanh tịnh”. Đây tức là vốn không có nhiễm, sau mới có thể tịnh. Cựu Nhiếp Luận nói rằng: “Tướng hành thô vô minh là chướng của địa thứ sáu”. Và còn giải thích rộng nữa.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ bảy” đến “trong các thứ pháp tướng”.

Thuật rằng: Luận Vô tánh nói rằng: “Như trong các kinh nói có vô vàn pháp sai biệt, đây thì không như vậy. Nay đây giải thích rằng: Do biết pháp không có tướng, nên không hành hữu tướng. Còn các pháp tướng ở trong khế kinh, xét đến cùng cũng là các pháp hữu tướng”.

Cựu Nhiếp Luận nói rằng: “Tướng hành vi tế vô minh là chướng của địa thứ bảy. Cho đến nói rộng như kinh nói: Long Vương do mười hai nhân duyên sinh hoặc sinh mà không sinh”. Vì sao nói sinh? Vì xét theo tục đế. Vì sao nói là không sinh? Vì xét theo chân đế. Ở trong mười hai nhân duyên, chưa có thể lìa được tướng của sinh, trụ ở tướng không sinh, nên không được vào địa thứ bảy.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ tám” đến “có tăng có giảm”.

Thuật rằng: Luận Vô tánh nói rằng: Vì pháp ngoài không dùng, cho nên không tăng; vì các pháp không tăng cho nên không giảm. Hoặc nhiễm pháp giảm thời đây không giảm, lúc pháp tịnh tăng đây thì không tăng. Đối với Vô sinh pháp nhẫn, thì đã chứng đắc viên mãn, còn sơ địa thì chưa thể chứng đắc viên mãn”. Chữ “nhẫn” có nghĩa là trí. Biết nhẫn là pháp Vô sinh nên gọi là Vô sinh nhẫn, Cựu Nhiếp Luận nói

rằng: “Đối với vô tướng tạo tác công dụng tâm vô minh, đó là chướng của địa thứ tám”.

Luận rằng: Từ “Có bốn tự tại” đến “nghĩa của sở chướng nương vào”.

Thuật rằng: Nay sẽ giải thích địa thứ chín và địa thứ mười, mỗi thứ đều tự tại nên rộng sự thù thắng. Tự tại có bốn. Không phân biệt nghĩa là vì không phải công dụng, tức là có thể nhập vào. Vẫn còn lại đều giải thích như thường.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ tám” đến “nghĩa của chỗ nương vào”.

Thuật rằng: Trước đã liệt kê bốn tên, nhưng chưa phối hợp với các địa. Nói rằng, hai tự tại đầu chính là hợp với tám địa trước. Song các kinh luận đều nói tám địa được hai tự tại. Luận Vô tánh nói rằng: “Đối với tướng và cội của tám địa đều được tự tại. Tùy theo tướng sở cầu liền được hiện tiền, nên gọi là tướng tự tại. Và đó chính là các thứ châu báu vàng bạc. Vì sao luận này gọi là không phân biệt tự tại. Trong mười tự tại lại cũng không có tướng này, do vậy mà không nói tướng tự tại ư? Bốn luận xưa đồng với bốn luận này. Nay kết hợp lại giải thích rằng: “Do chứng được trí vô phân biệt nên ở trong tướng mà được tự tại. Đây là nói ý căn bản trong địa thứ tám được Vô công dụng tự tại. Trong địa thứ chín được lợi tha tự tại. Các luận căn cứ vào quả mà nói nên nói tướng tự tại, cũng không trái nhau, tức là thuộc về một trí tự tại, nên gọi là vô phân biệt.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ chín” đến “vô ngại giải”.

Thuật rằng: Vì gồm nói cả hai thứ trước nên nói cũng có thể. Luận Vô tánh nói rằng: “Phần chứng được trí Ba-la-mật-đa, cho đến nói rộng là được vô ngại giải, nên gọi là tự tại. Nhưng trí Ba-la-mật-đa này chưa được viên mãn”. Cựu Nhiếp Luận nói rằng: “Đối với chúng sinh làm việc lợi ích mà không do dụng công, vô minh đó là chướng ngại của địa thứ chín.

Luận rằng: Từ “Trong địa thứ mười” đến “vì việc hữu tình”.

Thuật rằng: Luận Vô tánh nói: “Nghĩa là, tùy theo sự mong cầu mà được thân, ngữ, ý nghiệp dụng tự tại. Nương vào năm thần thông tùy theo nghiệp tự tại đều có thể làm xong. Cho đến nói rộng. Luận xưa nói rằng: “Ở trong pháp chúng sinh mà vô minh không được tự tại, đó là chướng của địa thứ mười. Cũng như Luận Vô tánh, luận này cũng nói các chướng và địa đó. Cựu luận quyển thứ mười, Thập Địa Luận quyển thứ nhất, hai quyển Tân Nhiếp luận đều ở quyển thứ bảy, Duy Thức

quyển thứ tám Du-già quyển thứ bảy mươi tám. Giải Thâm Mật v.v... đều cũng nói điều đó.

Luận rằng: Từ “Lại lược tụng” đến “tất cả chương giải thoát”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ năm, nói sơ lược về hai chương. Trước là, nêu ra bài tụng. Trong bài tụng này chia làm hai: Hai câu tụng đầu là kết lại những điều đã nói ở trên vốn không ra ngoài hai chương này; hai câu tụng sau giải thích hai nghĩa này để nhiếp trọn nghĩa của chương.

Luận rằng: Từ “Do hai thứ này” đến “tất cả chương giải thoát”.

Thuật rằng: Đây là giải thích đại cương bài tụng, cũng như chư Phật pháp khi nói tất thì gọi là Phật vậy.

Như luận nói, tất cả các chương đều được giải thoát. Hai thứ này nhiếp hết các chương, như trên đã nói là tùy theo sở ứng thuộc về hai chương. Nhưng chương của mười địa v.v... chẳng phải là chương của phiền não hiện hành. Chủng tử phiền não, tuy chẳng phải chương này, thô trọng cũng như vậy. Như nói hai chương ba trụ, đoạn hoặc diệt, có thể mỗi mỗi đều thông với hai chương. Còn chương cụ phần v.v... thì như trước đã nói.

Luận rằng: Từ “Nghĩa chung của chương trước” đến “gọi là nhất phần chương”.

Thuật rằng: Từ phần chánh văn trở xuống là tổng kết phần thứ ba trước. Hoặc sở chương có lớn có nhỏ; hoặc thể của chương có lớn có nhỏ, nên gọi là đại tiểu chương. Sở chương là lớn nhỏ, các ví dụ dưới cũng như vậy.

Luận rằng: Từ “Gia hạnh chương” đến “gọi là bình đẳng chương”.

Thuật rằng: Đầu tiên tức là hành tham v.v..., sau tức là hành đẳng phần. Đầu là mạnh mẽ lanh lợi, làm chương ngại các pháp của Thánh, các gia hạnh đạo, sau tánh bình đẳng. Vì chương này đã giải thoát nhị biên không gián đoạn, nên được vô vi gọi là Chí đặc, chí đặc tức là chương. Vì đối với gia hạnh vị do khoảng giữa khởi lên. Vì tánh bình đẳng, hành tướng không trái Bạc trần hạnh cũng chính là bình đẳng.

Luận rằng: “Năm chương thù thắng” tức là thủ xả sinh tử chương”.

Thuật rằng: Vì bỏ sinh tử, lấy Niết-bàn, đó là chương đối với các Bồ-tát trên đường chứng đắc vô trụ xứ nên gọi là thù thắng chương. Trên đây là nói về bài tụng thứ nhất.

Luận rằng: “Sáu, chánh gia hạnh chương nghĩa là chín phiền

não”.

Thuật rằng: Tức là chín kết, mà đây nói là thô lợi chướng của Tam thừa chánh gia hạnh.

Luận rằng: “Bảy, nhân chướng đến mười năng tác chướng”.

Thuật rằng: Tức là ba mươi chướng và mười thiện v.v..., làm mười năng tác, nên gọi là chướng của nhân. Vì năng tác là nghĩa của nhân, như nhân của năng tác.

Luận rằng: “Tám chân thật chướng nghĩa là giác phần chướng”.

Thuật rằng: Khi nhập vào đạo vô lậu chân thật, chỉ có giác phần có thể nhập vào, còn chướng của giác phần này lại chướng ngại cho việc nhập vào chân thật.

Luận rằng: “Chín, vô thượng tịnh chướng nghĩa là đáo bỉ ngạn chướng”.

Thuật rằng: Vì mười Ba-la-mật-đa có thể đắc Vô thượng Bồ-đề nên gọi là Vô thượng tịnh. Tịnh là chướng của nghĩa hoặc, còn chướng này là vô thượng tịnh chướng.

Luận rằng: “Mười, sai biệt thú chướng nghĩa là chướng mười địa”.

Thuật rằng: Mười địa này là chỗ hướng đến của mười Ba-la-mật-đa sai biệt. Do Ba-la-mật-đa sai biệt này, hành vị ở địa thứ mười, nên chướng của Thập địa chứng được gọi là sai biệt thú chướng.

Luận rằng: “Mười một Nhiếp chướng nghĩa là đã lược bớt hai chướng”.

Thuật rằng: Đây là bài tụng sau cùng, nó nhiếp hết các chướng trước làm thành hai chướng. Nhưng trong luận xưa chỉ nói mười chướng. Ở đây nói thêm phần Nhiếp chướng ngoài mười chướng đó. Nay nói chướng trên này, chung có mười một nhưng không đồng với xưa. Lại nữa, đây tuy nhiếp là mười một chướng, nhưng vì đoạn phần không quá năm đoạn đã nói như trước, nên không thể do đây làm thành mười một chướng. Xét kỹ văn trên.

BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÝ QUYỂN THƯỢNG (HẾT)

Niên hiệu Văn An năm thứ năm từ ngày mười bốn đến ngày mười tám năm Mậu Thìn, viết xong sau xem nó lại, đọc phương quang minh chân ngôn có thể được xưng danh hiệu, Nam-mô Từ Bi Vạn Hạnh Bồ-tát, sáu lần. Sa-môn Tăng Chuyên.